

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ
CHUỖI CUNG ỨNG

MÃ NGÀNH: 7510605

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG	ii
PHẦN 1. ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG	1
1. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sao Đỏ	1
1.2. Giới thiệu về Khoa Kinh tế.....	9
2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (MÃ NGÀNH 7510605) TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC	12
2.1. Sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.....	12
2.2. Đáp ứng nhu cầu về nhân lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trong nước và ở địa phương.....	14
2.3. Sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Trường Đại học Sao Đỏ.....	15
3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	16
3.1. Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình đào tạo.....	16
3.2. Chương trình đào tạo tham khảo	18
3.3. Nội dung chương trình đào tạo	19
3.4. Kế hoạch đào tạo	37
3.5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	42
3.6. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo.....	44
4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GV, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	46
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học tham gia thực hiện CTĐT.....	46
4.2. Các công trình khoa học của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học.....	68
4.3. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên	103
5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG	103
5.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị dạy học.....	103
5.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo	108

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG	131
6.1. Đơn vị chuyên môn quản lý đào tạo	131
6.2. Cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở.....	131
7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO	132
7.1. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường	132
7.2. Dự báo các rủi ro và các giải pháp xử lý rủi ro khi mở ngành	133
7.3. Giải pháp và phương án ngăn ngừa xử lý rủi ro trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo	134
8. TỰ ĐÁNH GIÁ.....	135

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Viết đầy đủ
1.	BGDĐT	: Bộ Giáo dục và Đào tạo
2.	CĐR	: Chuẩn đầu ra
3.	CLGD	: Chất lượng giáo dục
4.	CNKT	: Công nghệ kỹ thuật
5.	CNTT	: Công nghệ thông tin
6.	CTĐT	: Chương trình đào tạo
7.	ĐHSD	: Đại học Sao Đỏ
8.	KT-XH	: Kinh tế - xã hội
9.	NCKH	: Nghiên cứu khoa học
10.	THCS	: Trung học cơ sở
11.	THPT	: Trung học phổ thông
12.	TLGD	: Triết lý giáo dục

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG

Hình 1 . Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ.....	7
Hình 2 . Sơ đồ cơ cấu tổ chức của hội đồng trường.....	7
 Bảng 1. Các cơ sở đào tạo có CTĐT đã tham khảo	18
Bảng 2. Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên giảng dạy trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	37
Bảng 3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	48
Bảng 4. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong CTĐT của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	54
Bảng 5. Danh sách công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên tham gia giảng dạy ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	69
Bảng 6. Danh sách các công trình bài báo, sách chuyên khảo 5 năm gần nhất của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học	79
Bảng 7. Phòng học, phòng thực hành và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy	104

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

**PHẦN 1. ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**

1. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sao Đỏ

1.1.1. Khái quát về lịch sử phát triển, triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường Đại học Sao Đỏ là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trực thuộc Bộ Công Thương. Trường chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Công Thương; quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu sự chỉ đạo về các lĩnh vực nghiệp vụ của các bộ, ngành có liên quan và chịu sự quản lý nhà nước theo địa giới hành chính của Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng. Trường được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghiệp Sao Đỏ. Nhà trường đã có 56 năm truyền thống xây dựng và phát triển với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định theo Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường đại học Sao Đỏ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, cụ thể như sau:

1.1.1.1. Vị trí, chức năng

- Trường có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực các trình độ của giáo dục đại học theo quy định của pháp luật; hợp tác quốc tế; hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Trường là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại kho bạc nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

- Trường có tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: SAO DO UNIVERSITY (viết tắt là SDU); trụ sở chính đặt tại Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.

1.1.1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường

a. Tổ chức và nhân sự

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển Nhà trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động hàng năm;

- Tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật;

- Thành lập các đơn vị trực thuộc theo cơ cấu tổ chức đã được Bộ Công Thương phê duyệt; bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo và quyết định các vấn đề về cán bộ theo quy định pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương;

- Tiếp nhận, luân chuyển, nâng lương, nghỉ chế độ, khen thưởng, kỷ luật, cử đi học, đi công tác trong và ngoài nước đối với viên chức, người lao động trong trường theo quy định pháp luật và quy định của Bộ Công Thương;

- Đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của giảng viên, nhân viên, cán bộ quản lý và người học.

b. Hoạt động giáo dục, đào tạo và quản lý người học

- Phát triển chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình đào tạo; nhập khẩu các chương trình đào tạo quốc tế theo quy định;

- Triển khai hoạt động đào tạo theo kế hoạch phù hợp với quy mô và hình thức đào tạo;

- Tổ chức tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng các trình độ đào tạo của giáo dục đại học và các trình độ đào tạo khác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức biên soạn, thẩm định, phát hành sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu;

- Thiết kế mẫu, in phôi, cấp phát văn bằng cho người học và quản lý văn bằng, chứng chỉ phù hợp với quy định của pháp luật. Công bố công khai mẫu văn bằng, thông tin liên quan đến việc cấp văn bằng cho người học trên trang thông tin điện tử của nhà trường;

- Thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, kế hoạch giáo dục và quản lý sinh viên; phối hợp với các cơ quan, tổ chức và gia đình người học thực hiện các biện pháp quản lý và giáo dục nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện.

c. Hoạt động đảm bảo chất lượng

- Tự đánh giá, cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo; xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của nhà trường; định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở giáo dục đại học; chịu sự kiểm định chất lượng của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục;

- Duy trì và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng; công bố công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, kết quả đánh giá và kiểm định.

d. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Triển khai hoạt động khoa học và công nghệ theo kế hoạch, chiến lược dài hạn, trung hạn và ngắn hạn;

- Huy động các nguồn lực, tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thực nghiệm, đặt hàng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định pháp luật;

- Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật;

- Tổ chức, tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế về giáo dục, khoa học công nghệ theo quy định.

e. Hợp tác đào tạo trong và ngoài nước

- Hợp tác liên doanh, liên kết, huy động các nguồn lực, nhận tài trợ, góp vốn với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao theo quy định pháp luật;

- Hợp tác với các tổ chức, cá nhân, cơ sở giáo dục nước ngoài để: trao đổi giảng viên, sinh viên phục vụ quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, công nghệ; liên kết, liên thông học, ngang và công nhận lẫn nhau về kết quả đào tạo với một số cơ sở giáo dục nước ngoài theo thỏa thuận của hai bên, phù hợp với quy định pháp luật;

- Liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong việc sử dụng chuyên gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị để tổ chức đào tạo thực hành, thực tập nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, thực tập và tăng cơ hội việc làm của sinh viên theo quy định;

- Cung cấp các chương trình giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, tổ chức đào tạo liên thông giữa các trình độ trung cấp, cao đẳng,

đại học, đào tạo chuyển tiếp cho trường đại học khác theo nhu cầu địa phương theo quy định pháp luật và cơ quan có thẩm quyền;

- Tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, đào tạo phục vụ xuất khẩu lao động, tổ chức trải nghiệm trong nước và nước ngoài cho người học theo quy định của pháp luật.

g. Quản lý tài chính và tài sản

- Thực hiện chế độ tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương;

- Ban hành các quy định, quy chế quản lý nội bộ; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Công Thương và các Bộ, ngành có liên quan theo quy định của pháp luật;

- Xây dựng các dự án có vốn đầu tư trong và ngoài nước trình cơ quan có thẩm quyền quyết định; huy động nguồn lực để thực hiện các thoả thuận, các dự án tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị phù hợp với các quy định của pháp luật;

- Được sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát triển nhà trường, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển, phù hợp với môi trường giáo dục;

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội gắn với các ngành, nghề đào tạo của nhà trường theo quy định của pháp luật.

h. Tổ chức các hoạt động thông tin, truyền thông thông qua các hình thức in, xuất bản các ấn phẩm, tài liệu, tạp chí, giáo trình, sách chuyên khảo và trang thông tin điện tử phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

i. Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, xây dựng nếp sống văn hoá và môi trường sư phạm. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện phòng chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động của nhà trường theo quy định của pháp luật.

k. Thực hiện trách nhiệm giải trình và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nhà trường có triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi như sau:

Triết lý giáo dục: Toàn diện - Sáng tạo - Thích ứng

Toàn diện: Xây dựng nền tảng vững chắc về cả tri thức và nhân cách cho sinh viên; đào tạo sinh viên có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống, mức tự chủ và trách nhiệm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sáng tạo: Cung cấp công cụ tư duy, các phương pháp để giải quyết các vấn đề thực tế; đào tạo sinh viên có tính tích cực, chủ động nghiên cứu sáng tạo khoa học kỹ thuật, tìm tòi, ứng dụng cái mới.

Thích ứng: Đào tạo sinh viên có sự linh hoạt, có thể sẵn sàng đáp ứng với mọi môi trường, hoàn cảnh trong nước và quốc tế.

Sứ mạng: Trường Đại học Sao Đỏ là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, định hướng ứng dụng, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao có đạo đức, kiến thức, kỹ năng, năng lực số, phát triển nhân tài đáp ứng yêu cầu xã hội; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức; kết nối, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn đến năm 2045: Phát triển nhà trường trở thành cơ sở giáo dục theo mô hình đại học đổi mới sáng tạo, tự chủ tài chính, đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng, địa phương; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài về lĩnh vực khoa học công nghệ, kỹ thuật cho địa phương và đất nước.

Giá trị cốt lõi: “Thực học - Thực hành - Thực chung - Thực tâm - Thực nghiệp - Thực tiến”.

Mục tiêu của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học có chất lượng cao. Đảm bảo người học phát triển một cách toàn diện: có phẩm chất chính trị, đạo đức, có thái độ lao động tốt; có ý thức phục vụ cộng đồng và khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức trong giai đoạn hiện nay.

Để thực hiện thành công triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng, nhà trường đã xây dựng chính sách chất lượng trong quy định về công tác đảm bảo chất lượng và xây dựng một mạng lưới quản lý chất lượng đến các khoa, phòng, trung tâm. Song song với đó, nhà trường thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015.

Nhà trường đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục do BGDĐT ban hành và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (CLGD), hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số 112/QĐ-KĐCLGD ngày 27/11/2017; Quyết định số 15/QĐ-KĐCLGD ngày 27/01/2023 (chu kỳ 2).

1.1.2. Đội ngũ giảng viên: Nhà trường có 247 cán bộ viên chức. Đội ngũ giảng viên là 184 người, giảng viên có trình độ tiến sĩ là 49 (chiếm 26,7%); thạc sĩ 135 người (chiếm 73,3%). Nhiều giảng viên của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài cấp tỉnh/bộ/ngành, nhà nước.

1.1.3. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Nhà trường đang đào tạo các ngành trình độ đại học, cụ thể như sau: Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ thực phẩm hóa học; Công nghệ thông tin; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Công nghệ dệt, may; Việt Nam học, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc; 01 CTĐT trình độ thạc sĩ (ngành Kỹ thuật điện tử). Nhà trường đã cung cấp cho thị trường lao động trên 40 nghìn cử nhân, kỹ sư ở các lĩnh vực đào tạo.

Trong giai đoạn 2019 ÷ 2025, Nhà trường thực hiện 01 dự án Vingroup, (08) đề tài NCKH cấp tỉnh/bộ và 281 đề tài NCKH cấp cơ sở (trong đó 108 đề tài GV và 173 đề tài của SV), 56 sản phẩm/công trình sáng tạo KHCN; các kết quả nghiên cứu được áp dụng có hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đặc biệt, tạp chí NCKH – Đại học Sao Đỏ trung bình mỗi năm đăng 68 đến 71 bài là các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, GV, SV trong trường và ngoài trường. Trong giai đoạn 2019 ÷ 2025, cán bộ, GV nhà trường đã công bố 37 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế (trong đó có 51 bài trong danh mục tạp chí ISI, Scopus), có 39 bài đăng toàn văn trên các hội thảo quốc tế và trên các tạp chí/hội

thảo khoa học trong nước được hội đồng giáo sư nhà nước tính điểm. Tính đến năm 2025, tạp chí NCKH - Đại học Sao Đỏ đã có 04 ngành và liên ngành được hội đồng giáo sư Nhà nước tính điểm công trình (từ $0 \div 0,25$ điểm) gồm: Liên ngành Cơ khí - Động lực, Điện - Điện tử - Tự động hoá, Triết học - Xã hội học - Chính trị học, Kinh tế. Nhà trường đã thành lập nhiều đội Robocon tham gia cuộc thi toàn quốc và có 25 đội Robocon lọt vào vòng chung kết toàn quốc, trong đó có 01 đội đạt giải Ba toàn quốc năm 2019.

Nhà trường đã thiết lập mối quan hệ với các cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, cộng hoà Pháp, Liên bang Nga,... Trong giai đoạn đầu, hai bên đã hợp tác về các lĩnh vực trao đổi về học thuật, trao đổi nghiên cứu sinh, sinh viên đi thực tập, trải nghiệm,... làm cơ sở triển khai hợp tác về lĩnh vực NCKH, trao đổi giảng viên.

1.1.4. Hoạt động đảm bảo chất lượng: Nhà trường có bộ phận đảm bảo chất lượng chuyên trách, hằng năm: Xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng; tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; phối hợp với các đơn vị công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên website và hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục đại học của BGDĐT. Năm 2017 Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá và được trung tâm Kiểm định CLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục. Năm 2023 Nhà trường đã thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) theo bộ tiêu chuẩn của BGDĐT. Từ năm 2022 Nhà trường đã thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT, đến nay, Nhà trường có 09 CTĐT trình độ đại học được trung tâm KĐCLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành gồm: Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; CNKT ô tô; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Quản trị kinh doanh; Công nghệ dệt, may; Kế toán và Ngôn ngữ Trung Quốc.

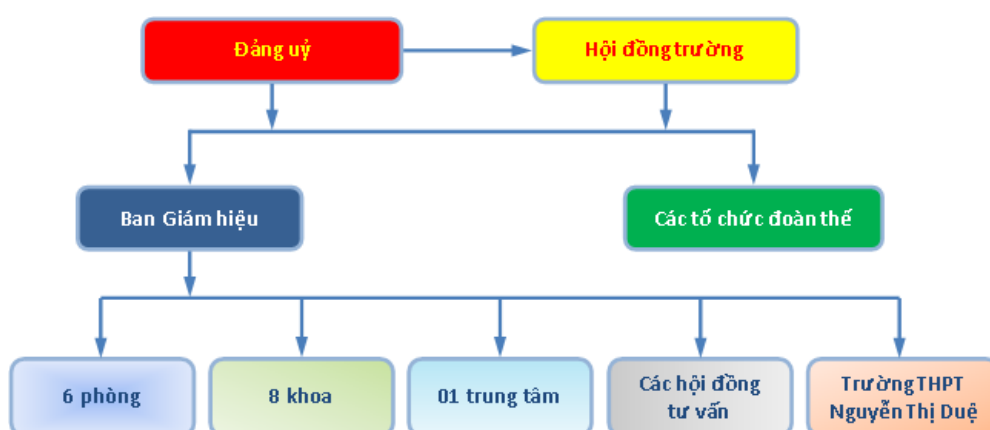
1.1.5. Cơ sở vật chất:

Nhà trường hiện có 02 địa điểm đào tạo tại Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 27ha, trong đó: 126 phòng học, phòng làm việc và 01 giảng đường đa năng với tổng diện tích là $8.087m^2$; ngoài ra còn có thư viện, trung tâm học liệu và trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với tổng diện tích là $22.273m^2$. Trong những năm qua, nhà trường triển khai thực hiện và hoàn thành dự án xây dựng, cải tạo các công trình đảm bảo cung cấp đủ phòng làm việc và các phòng chức năng cho cán bộ, viên chức và nhân viên. Phòng học lý thuyết đều được trang bị điều hòa không khí, máy chiếu/màn hình LED cỡ lớn, camera giám sát; phòng thực hành/thực nghiệm được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; phòng làm việc của cán bộ, giảng viên đều được trang bị đầy đủ bàn, ghế, điều hòa không khí,

máy vi tính, máy in. Để phục vụ hoạt động học tập thể chất, nhu cầu thể dục, thể thao, rèn luyện nâng cao sức khỏe cho viên chức, giảng viên, sinh viên. Nhà trường đầu tư xây dựng sân bóng đá cỏ nhân tạo với diện tích 3.300m², 02 sân bóng chuyền da, 03 sân bóng chuyền hơi, 03 sân cầu lông và 01 sân bóng rổ. Nhà thể thao đa năng với diện tích xây dựng 1.080m², được thiết kế 3 tầng với trang thiết bị, dụng cụ hiện đại phục vụ giảng dạy và luyện tập thể chất.

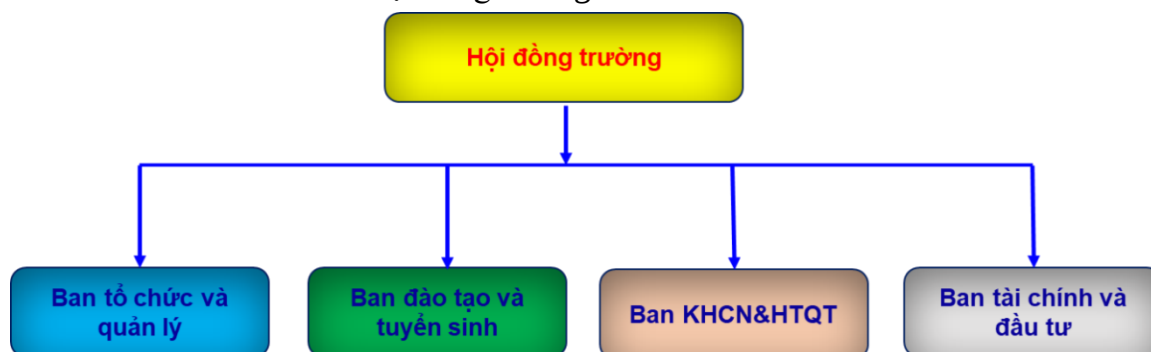
1.1.6. Cơ cấu tổ chức

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm: BCH đảng uỷ, hội đồng trường, ban giám hiệu, công đoàn, đoàn thanh niên, 06 phòng chức năng, 01 trung tâm, 08 khoa, 1 trường THPT và các hội đồng tư vấn. Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được xây dựng theo quy định của Bộ Công Thương, Chính phủ. Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghiệp Sao Đỏ. Trường đã có 56 truyền thống xây dựng và phát triển với chức năng và nhiệm vụ chính của trường là: Tổ chức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ cộng đồng. Nhà trường có tầm nhìn, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi như sau:



Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ

Cơ cấu tổ chức của hội đồng trường



Hình 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của hội đồng trường

1.1.7. Những thành tích nổi bật

Trường Đại học Sao Đỏ đã trải qua 1/2 thế kỷ xây dựng và phát triển. Trường liên tục đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc và được các cấp khen thưởng, các Bộ ngành tặng thưởng 46 cờ thi đua xuất sắc, Nhà trường đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 26 Huân chương, trong đó: 01 Huân chương Độc lập hạng Nhất, 01 Huân chương Độc lập hạng Nhì, 01 Huân chương Độc lập hạng Ba; 02 Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì và hạng Ba; 01 Huân chương Bảo vệ tổ quốc hạng Ba; 01 Huân chương Chiến công hạng Ba,... Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công An, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tặng Cờ, Bằng khen; Ủy ban Nhân dân tỉnh Công nhận danh hiệu Cơ quan văn hóa, đơn vị an toàn về an ninh trật tự... và nhiều phần thưởng khác như Cúp vàng ISO; Siêu cúp thương hiệu mạnh và phát triển bền vững; Giải thưởng "Sáng tạo Khoa học công nghệ Việt Nam - VIFOTEC"; năm 2025 Nhà trường đạt trong Top 20 thương Hiệu vàng Việt Nam.

1.1.8. Thông tin đào tạo của Trường

- Tên trường:
- + Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sao Đỏ.
- + Tên tiếng Anh: SaoDo University (SDU).
- Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương.
- Địa chỉ:
- + Cơ sở 1: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.
- + Cơ sở 2: Km 78, đường Nguyễn Thái Học/Quốc lộ 37, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.
- Thông tin liên hệ:
- + Điện thoại: 02203882269; Số fax: 02203882921.
- + Email: info@saodo.edu.vn; Website: <http://saodo.edu.vn>.

1.1.9. Thông tin về ngành đăng ký đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
 - Mã ngành: 7510605
 - Trình độ đào tạo: Đại học
 - Phương thức tuyển sinh:
 - + Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
 - + Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hằng năm. Các tổ hợp môn xét tuyển sinh:
- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| A00 (Toán, Vật Lý, Hóa học) | C04 (Ngữ Văn, Toán, Địa lý) |
| A09 (Toán, Địa lý, GDKT&PL) | C14 (Văn, Toán, GDKT&PL) |
| C01 (Ngữ văn, Toán, Vật Lý) | D01 (Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh) |
- + Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.
 - + Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức; Kỳ thi Đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.
 - Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (*Không bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh*).

- Thời gian đào tạo: 4 năm

1.2. Giới thiệu về Khoa Kinh tế

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Sao Đỏ được thành lập ngày 13/3/2001, trải qua 24 năm xây dựng và phát triển, tập thể sư phạm khoa đã và đang khẳng định được vai trò, vị thế của mình trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Nhà trường. Khoa hiện có 14 GV đang làm việc trực tiếp tại trường và 08 GV đang đi NCS nước ngoài, 100% có trình độ thạc sĩ trong đó có 03 giảng viên là tiến sĩ. Khoa đã cung cấp cho nền kinh tế đất nước hàng ngàn cử nhân kinh tế có chất lượng cao phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

Nhiệm vụ chính của khoa là xây dựng mục tiêu, chương trình, biên soạn giáo trình đào tạo cho các ngành học thuộc bậc đại học gồm ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh. Các ngành đào tạo đều mang tính thực tiễn và ứng dụng cao với chương trình đào tạo linh hoạt, cập nhật theo yêu cầu của thực tế, bên cạnh đó có tăng cường những học phần kỹ năng mềm dành cho sinh viên. Cho đến nay, khoa Kinh tế đã đào tạo được số lượng lớn nhân lực ngành kinh tế, năng động, dễ thích nghi với nền kinh tế thị trường và có khả năng tiếp thu các công nghệ hiện đại trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Trong giai đoạn phát triển mới, chức năng và nhiệm vụ của Khoa đã được xác định rõ ràng, cụ thể sau:

Chức năng: Giúp Hiệu trưởng xây dựng chiến lược đào tạo của Khoa theo định hướng chiến lược chung của Trường; quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn của các Bộ môn trực thuộc và các hoạt động khác;

Nhiệm vụ:

- Xây dựng chiến lược phát triển theo từng giai đoạn về quy mô đào tạo, đội ngũ GV;
- Quản lý mục tiêu, CTĐT của bộ môn thuộc khoa phụ trách nhằm đáp ứng yêu cầu về năng lực của NH sau đào tạo;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, NCKH của các Bộ môn trực thuộc. Tạo mối gắn kết giữa các Bộ môn thông qua các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác;
- Tổ chức hoạt động KHCN, phối hợp với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với NCKH, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội;
- Phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng các mối quan hệ trong nước và quốc tế nhằm tăng cường năng lực giảng dạy, NCKH cho GV;
- Điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của các Bộ môn theo chiến lược chung của Nhà trường;
- Tổ chức sắp xếp công việc hợp lý cho GV; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng GV hằng năm;

- Theo dõi, giám sát các Bộ môn thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp cho NH cũng như cho GV;
- Xây dựng kế hoạch, tổ chức bảo trì thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy học do khoa quản lý;
- Tham gia công tác tuyển sinh và các hoạt động khác của Nhà trường;
- Quản lý, đánh giá xếp loại công tác chủ nhiệm lớp theo năm học; tổ chức quản lý NH của khoa; xét cấp học bổng, khen thưởng, kỷ luật NH theo quy định về phân cấp quản lý;
- Hợp tác với doanh nghiệp; tư vấn, tìm kiếm việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp ra trường;
- Tham gia các hoạt động dịch vụ sản xuất thực nghiệm theo chuyên môn của khoa quản lý;
- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

Những giá trị khác biệt: Đi đầu trong việc đào tạo theo định hướng ứng dụng, đưa các kết quả đào tạo, NCKH vào thực tiễn giảng dạy và sản xuất. Trên 95% người học tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

Về chất lượng đội ngũ GV: Tổng số GV của Khoa tính đến tháng 10/2025 là 22 GV cơ hữu trong đó 14 GV trực tiếp giảng dạy (01 GV kiêm nhiệm là CBQL) và 08 GV là NCS tại nước ngoài. GV có trình độ tiến sĩ là 03 (chiếm 21,43%), còn lại là thạc sĩ. Đội ngũ GV trong khoa có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm giỏi. Bằng sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể giảng viên, sinh viên, Khoa được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý như: Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen, Bộ Công thương tặng 5 Bằng khen; Công đoàn Công Thương tặng 10 Bằng khen; Tỉnh đoàn Hải Dương tặng 05 Bằng khen; 01 Nhà giáo ưu tú; 03 chiến sĩ thi đua cấp Bộ; 01 giảng viên được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen; 06 giảng viên được Bộ Công Thương tặng Bằng khen; 01 giảng viên nhận Kỷ niệm chương của Bộ Quốc phòng. Hằng năm 100% GV trong khoa đều được đánh giá xếp loại GV và đạt loại khá trở lên. Các GV luôn tâm huyết với nghề nghiệp, hết lòng vì NH.

Về cơ sở vật chất: Khoa Kinh tế hiện có đủ số phòng chức năng phục vụ cho các hoạt động của Khoa, hệ thống phòng chức năng được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo điều kiện làm việc cho GV trong khoa. Khoa hiện có 3 phòng làm việc với tổng diện tích 237m² đạt bình quân 10,8m²/GV, đảm bảo diện tích phòng làm việc cho GV theo quy định. Khoa hiện đang quản lý 06 phòng thực hành, thực nghiệm với tổng diện tích 420m². Các phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, hiện đại phục vụ tốt cho đào tạo như màn hình LCD 60 inch, máy chiếu, máy tính, điều hoà,...

Về đào tạo kỹ năng thực hành thực nghiệm: Trung tâm thực hành, thực nghiệm của Khoa đặt tại tầng 2 nhà A3, trong đó các phòng thực hành, thực nghiệm được đầu tư các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại phù hợp với

chuyên ngành đào tạo.

Về CTĐT: Khoa Kinh tế đào tạo 02 CTĐT trình độ đại học là Quản trị kinh doanh (Quyết định số 2337/QĐ- BGDDĐT ngày 10/6/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao cho Trường Đại học Sao Đỏ đào tạo hệ chính quy trình độ đại học) và Kế toán (Quyết định số 578/QĐ- BGDDĐT ngày 11/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao cho Trường Đại học Sao Đỏ đào tạo hệ chính quy trình độ đại học).. Trong đó CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, đã được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp giấy chứng nhận số CTĐT2022.06/CEA-AVU&C ngày 10/5/2022 đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. CTĐT ngành Kế toán đã được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp giấy chứng nhận số CTĐT2024.34/CEA-AVU&C ngày 20/11/2024. Các CTĐT trình độ đại học của khoa Kinh tế đã được hiệu chỉnh theo quy định của Nhà trường và thống nhất về mặt cấu trúc với CTĐT của các ngành kinh tế - xã hội khác.

Về NCKH, CGCN: Giai đoạn 2019 - 2025, khoa Kinh tế đã chủ trì và tham gia thực hiện 01 đề tài cấp Quốc gia, 01 đề tài cấp bộ/tỉnh, 43 đề tài NCKH cấp cơ sở (GV thực hiện 15 đề tài; SV thực hiện 28 đề tài). GV trong Khoa đã công bố 03 giáo trình/sách chuyên khảo, 36 tài liệu học tập, 05 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế, 67 bài trên tạp chí khoa học trong nước, 02 bài trong hội thảo khoa học ngoài nước và 19 bài trong hội thảo khoa học trong nước. Trong giai đoạn đánh giá khoa Kinh tế có 13 sản phẩm sáng tạo KHCN của GV và NH được công nhận và đạt giải tại Hội thi sáng tạo KHCN cấp trường, tất cả các sản phẩm KHCN nêu trên đều được ứng dụng vào trong giảng dạy.

Về hợp tác quốc tế, quan hệ doanh nghiệp

- Hợp tác trong nước: Công ty Cổ phần tập đoàn Hio, Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á (SeaBank), Công ty TNHH Tôn Thép Minh Anh, Tập đoàn Flamingo - Flamingo Đại Lải, Công ty Cổ phần cơ khí và xây dựng Sao Đỏ,... Thông qua hợp tác với doanh nghiệp để giúp NH ngành KT có điều kiện học tập, thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng thực hành chuyên môn, thực hành nghề nghiệp cho NH, từ đó mở thêm cơ hội việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

- Hợp tác quốc tế: Khoa Kinh tế đã đón tiếp đoàn khách quốc tế đến thăm quan, làm việc về hợp tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ như Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA; Trường Đại học Hankuk (Hàn Quốc); học viện Nhật ngữ Quốc tế Kobe (Nhật Bản),... Thông qua hoạt động này bước đầu để người học, GV có cơ hội được thực tập trải nghiệm và trao đổi học thuật.

Cơ sở vật chất của Khoa được Nhà trường trang bị hiện đại, đáp ứng cho người học có môi trường học tập và nghiên cứu tốt nhất như: phòng thực hành Kế toán; Quản trị kinh doanh; Kinh tế số; Thương mại điện tử; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng với các phương tiện, thiết bị hiện đại phục vụ cho việc nâng cao

kiến thức và kỹ năng đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế. CTĐT các ngành của Khoa luôn được hiệu chỉnh hằng năm để phù hợp với yêu cầu phát triển của doanh nghiệp, xã hội.

Cùng với lịch sử xây dựng và phát triển Trường Đại học Sao Đỏ, Khoa Kinh tế là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực có uy tín, chất lượng. Hàng năm, Khoa cung cấp cho xã hội một lực lượng đông đảo các cử nhân, đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển KT - XH của đất nước và địa phương.

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (MÃ NGÀNH 7510605) TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

2.1. Sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 34/2018/QH14) và các văn bản hướng dẫn thi hành, chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học được tổ chức theo hệ thống tín chỉ, bảo đảm tính linh hoạt, liên thông và đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế. Theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, logistics là một trong những lĩnh vực trọng tâm cần ưu tiên đào tạo, gắn với chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025–2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Bộ Công Thương, 2024) xác định mục tiêu hình thành đội ngũ nhân lực logistics có năng lực chuyên môn, kỹ năng công nghệ và tư duy quản trị chuỗi cung ứng tích hợp, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và hội nhập quốc tế. Việc tổ chức đào tạo chính quy ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng phù hợp với định hướng này, góp phần trực tiếp vào mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và cải thiện chỉ số hiệu quả logistics (LPI) theo Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 21/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Báo cáo Đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Việt Nam năm 2024 của Hiệp hội Phát triển nhân lực Logistics Việt Nam (VALOMA), hiện cả nước có hơn 70 cơ sở giáo dục đại học đào tạo chính quy ngành hoặc chuyên ngành liên quan đến logistics, song nhân lực được đào tạo bài bản mới đáp ứng khoảng 10% nhu cầu thị trường. Trong bối cảnh ngành logistics Việt Nam có quy mô hơn 40.000 doanh nghiệp và dự kiến đạt trên 1 triệu lao động vào năm 2030, việc mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo chính quy là yêu cầu cấp thiết.

Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được xây dựng nhằm đáp ứng quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021–2030 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời góp phần đào tạo đội ngũ nhân lực có trình độ cao, am hiểu công nghệ, ngoại ngữ, và năng lực quản trị chuỗi cung ứng tích hợp. Đây là lực lượng nòng cốt phục vụ sự phát triển của các doanh nghiệp logistics, xuất nhập khẩu, vận tải đa phương

thức và thương mại điện tử, đáp ứng xu thế chuyển đổi số và hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay.

Tuy nhiên, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ, phương thức đào tạo truyền thống cần được đổi mới để đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số và hội nhập quốc tế. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là một trong những lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng vai trò then chốt trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ. Theo Báo cáo Đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Việt Nam năm 2024 của Hiệp hội Phát triển nhân lực Logistics Việt Nam (VALOMA), nhu cầu nhân lực logistics chất lượng cao tại Việt Nam đang thiếu hụt lớn lực lượng lao động được đào tạo bài bản mới chỉ đáp ứng khoảng 10% nhu cầu thị trường. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải kịp thời mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng để đáp ứng yêu cầu phát triển thực tiễn.

Do đó, việc xây dựng chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại Trường Đại học Sao Đỏ là hết sức cần thiết và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường. Chương trình hướng tới các mục tiêu sau:

Thứ nhất, đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo theo định hướng ứng dụng, gắn liền giữa lý thuyết và thực tiễn doanh nghiệp, phù hợp với mô hình “nhà trường gắn với doanh nghiệp” mà Trường đã xác định trong sứ mạng phát triển. Sinh viên được trang bị năng lực chuyên môn về vận tải, kho bãi, giao nhận, xuất nhập khẩu, quản trị chuỗi cung ứng, cùng các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết như quản lý quy trình logistics, điều phối dòng hàng, quản trị dữ liệu và ra quyết định trong môi trường số.

Thứ hai, góp phần thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của quốc gia theo Nghị quyết số 57-NQ/TW năm 2024 và Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025–2035, tầm nhìn đến 2050, trong đó nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển đội ngũ nhân lực logistics chuyên nghiệp, có kỹ năng số, khả năng ngoại ngữ và tư duy toàn cầu.

Thứ ba, tăng cường liên kết đào tạo – nghiên cứu – chuyển giao giữa Nhà trường và doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, tạo môi trường học tập trải nghiệm thực tế. Sinh viên được tham gia các học kỳ doanh nghiệp, dự án mô phỏng chuỗi cung ứng, và nghiên cứu tình huống thực tiễn, giúp nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng với thị trường lao động.

Thứ tư, góp phần thực hiện chiến lược chuyển đổi số của Nhà trường thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và đánh giá người học; xây dựng hệ thống học liệu số, bài giảng điện tử, phòng mô phỏng logistics hiện đại; qua đó nâng cao hiệu quả đào tạo và khả năng học tập suốt đời cho sinh viên.

Thứ năm, việc mở ngành đào tạo chính quy ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sẽ mở rộng quy mô, đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề đào tạo của Trường Đại học Sao Đỏ, phù hợp với định hướng đại học ứng dụng, góp phần khẳng định uy tín và vị thế của Trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Trường Đại học Sao Đỏ hướng tới sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, năng lực thích ứng với công nghệ mới và hội nhập quốc tế; góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.” Việc mở ngành đào tạo này hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển đào tạo của Nhà trường giai đoạn 2020–2025 và tầm nhìn đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động và xu thế phát triển của thời kỳ chuyển đổi số.

2.2. Đáp ứng nhu cầu về nhân lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trong nước và ở địa phương

Theo Báo cáo Đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Việt Nam năm 2024, nhu cầu nhân lực logistics tại Việt Nam đang gia tăng mạnh mẽ, gắn liền với quá trình hội nhập sâu rộng và chuyển đổi chuỗi cung ứng toàn cầu. Dự báo đến năm 2030, ngành logistics Việt Nam cần bổ sung hơn 1 triệu nhân lực, trong đó có khoảng 200.000 nhân lực chất lượng cao được đào tạo bài bản về nghiệp vụ logistics, quản lý chuỗi cung ứng, ứng dụng công nghệ và ngoại ngữ. Tuy nhiên, hiện nay hệ thống đào tạo mới chỉ đáp ứng khoảng 10% nhu cầu thực tế; có tới 53,3% doanh nghiệp cho biết đang thiếu nhân sự chuyên môn sâu và 30% phải tự đào tạo lại lao động.

Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành logistics Việt Nam được dự báo đạt khoảng 17%/năm đến năm 2030, kéo theo sự mở rộng nhanh của hơn 30.000 doanh nghiệp logistics, trong đó phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong các lĩnh vực vận tải, kho bãi, giao nhận và logistics điện tử. Bối cảnh này đặt ra nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực có khả năng vận hành hệ thống quản lý kho (WMS), quản lý vận tải (TMS), khai thác dữ liệu lớn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và thực hiện logistics xanh – những năng lực đang trở thành tiêu chuẩn mới của ngành.

Tại khu vực Hải Phòng và vùng duyên hải Bắc Bộ, nơi tập trung nhiều cảng biển, khu công nghiệp và trung tâm logistics quốc gia, nhu cầu nhân lực chất lượng cao đặc biệt lớn. Quy hoạch phát triển Hải Phòng đến năm 2030 xác định thành phố là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, logistics và thương mại hiện đại có tầm quốc tế. Để đạt được mục tiêu này, nguồn nhân lực logistics chuyên nghiệp – có trình độ đại học, am hiểu chuỗi cung ứng, công nghệ vận hành và quản lý dịch vụ cảng – được xem là yếu tố then chốt.

Như vậy, việc Trường Đại học Sao Đỏ tổ chức đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của ngành và nhu cầu nhân lực tại địa phương. Chương trình không chỉ góp phần bổ sung

nguồn nhân lực trình độ cao cho các doanh nghiệp logistics, cảng biển và sản xuất – thương mại khu vực Hải Phòng và miền Bắc, mà còn hỗ trợ thực hiện chiến lược quốc gia về phát triển dịch vụ logistics bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

2.3. Sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Trường Đại học Sao Đỏ

Thực hiện theo Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020 và Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương, Trường Đại học Sao Đỏ có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; hợp tác quốc tế và hoạt động dịch vụ, sản xuất phù hợp quy định của pháp luật, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhà trường tổ chức xây dựng, phát triển các chương trình đào tạo bảo đảm tính liên thông, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo – nghiên cứu - ứng dụng thực tiễn, hướng tới mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế.

Trong những năm qua, Trường Đại học Sao Đỏ đã thực hiện tốt sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và của khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc. Nhà trường định hướng phát triển tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu:

- Tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, nâng cao quy mô và chất lượng người học;
- Đẩy mạnh liên kết đào tạo với các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm, trung tâm mô phỏng hiện đại;
- Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất;
- Thực hiện mạnh mẽ việc chuyển đổi số và ứng dụng AI trong đào tạo nguồn nhân lực.
- Xây dựng đội ngũ giảng viên đạt chuẩn quốc gia và quốc tế;
- Nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện, đảm bảo tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp ngày càng cao.

Trong chiến lược phát triển đó, việc mở ngành đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Nhà trường. Đây là ngành có tính thực tiễn cao, phù hợp với định hướng ứng dụng của Trường Đại học Sao Đỏ, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập, chuyển đổi số và xây dựng chuỗi cung ứng bền vững. Với lợi thế về vị trí địa lý gần trung tâm logistics và cảng biển Hải Phòng, Nhà trường có điều kiện thuận lợi để kết nối doanh nghiệp trong đào tạo, thực hành, thực tập và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực logistics.

Việc đào tạo cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng không chỉ góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của Nhà trường về mở rộng đào tạo các ngành dịch vụ kỹ thuật – quản lý hiện đại, mà còn đóng góp tích cực vào việc phát triển nguồn nhân lực logistics chất lượng cao cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

Như vậy, việc Trường Đại học Sao Đỏ xây dựng và triển khai chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là cần thiết, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Nhà trường, đồng thời góp phần khẳng định vai trò của Trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam – một cơ sở đào tạo theo định hướng ứng dụng, gắn kết doanh nghiệp và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình đào tạo

Trường Đại học Sao Đỏ đã tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành theo quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Chương trình đào tạo gồm 130 TC (chưa bao gồm khối lượng kiến thức giáo dục quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất) và đảm bảo đầy đủ các điều kiện tổ chức quá trình đào tạo, cũng như các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo.

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ GD&ĐT về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

- Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT về việc quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

- Quyết định Số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSĐ;

- Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

- Nghị quyết số-NQ/ĐU ngày 01/10/2025 về chủ trương mở ngành đào tạo ngành Thương mại điện tử - mã ngành 7340122, ngành Kinh tế số - mã ngành 7310109, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - mã ngành 7510605;

- Nghị quyết số 77/NQ-HĐT Nghị quyết số 77/NQ-HĐT ngày 29/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ, Kỳ họp thứ mười hai Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 về chủ trương mở ngành đào tạo Thương mại điện tử - mã ngành 7340122, ngành Kinh tế số - mã ngành 7310109, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - mã ngành 7510605;

- Kế hoạch số 73/KH-ĐHSĐ ngày 13/5/2025 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Thương mại điện tử - mã ngành 7340122, ngành Kinh tế số - mã ngành 7310109, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - mã ngành 7510605;

- Quyết định số /QĐ - ĐHSĐ ngày 04/8/2025 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc thành lập Hội đồng xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Thương mại điện tử - mã ngành 7340122, ngành Kinh tế số - mã ngành 7310109, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - mã ngành 7510605;

- Quyết định số 77/QĐ-ĐHSĐ ngày 17/2/2025 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc kiện toàn Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Sao Đỏ;

- Quyết định số 377/QĐ-ĐHSĐ ngày/.../2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ về việc thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT trình độ đại học ngành Thương mại điện tử - mã ngành 7340122, ngành Kinh tế số - mã ngành 7310109, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - mã ngành 7510605;

- Biên bản họp thẩm định CTĐT trình độ đại học, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - mã ngành 7510605, ngày 10/10/2025;

- Biên bản họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sao Đỏ về việc thông qua chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - mã ngành 7510605; ngày .../.../2025;

- Quyết định số /QĐ-ĐHSĐ ngày /.../2025 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thương mại điện tử - mã ngành

7340122, ngành Kinh tế số - mã ngành 7310109, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - mã ngành 7510605.

3.2. Chương trình đào tạo tham khảo

CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đã xây dựng có tham khảo, đối sánh với CTĐT của 02 trường Đại học trong nước và 02 trường đại học nước ngoài (*Bảng 1*). Các nội dung tham khảo bao gồm: thời lượng của các CTĐT, các mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR), các khối kiến thức trong CTĐT và các môn học/học phần trong các CTĐT.

Bảng 1. Các cơ sở đào tạo có CTĐT đã tham khảo

STT	Tên trường	Tên CTĐT đã tham khảo	Ghi chú
I	Trường ĐH trong nước		
1	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	https://uneti.edu.vn/wp-content/uploads/2022/08/22.-Chuong-trinh-dao-tao_-nganh-Logistic-Quan-ly-chuoi-cung-ung.pdf?
2	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Documents/SubDomain/daotao/CTDT%20K63/38.%20Ng%C3%A0nh%20Logistics%20v%C3%A0%20qu%E1%BA%A3n%20l%C3%BD%20chu%E1%BB%97i%20cung%20%E1%BB%A9n_g_CT%C4%90T%202021.pdf?
II	Trường ĐH Quốc tế		
1	Embry – Riddle Aeronautical University (Mỹ)	Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi	https://erau.edu/degrees/bachelor/logisti

STT	Tên trường	Tên CTĐT đã tham khảo	Ghi chú
		cung ứng	cs-supply-chain-management?
2	Jonkoping University (Thụy Điển)	Industrial Engineering and Management: Sustainable Supply Chain Management	https://syllabus.ju.se/Syllabus/ProgrammeOccasion/fa0bb14d-641e-11ed-86e7-9e353f234e0e?

3.3. Nội dung chương trình đào tạo

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

Trình độ đào tạo : Đại học (Cử nhân)

Ngành đào tạo : Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
(Logistics and supply chain management)

Mã ngành : 7510605

Hình thức đào tạo : Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số 377/QĐ-ĐHSD ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Trường Đại học Sao Đỏ)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật, xã hội, nhân văn; có kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính và kiến thức chuyên sâu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các loại hình tổ chức; có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và thích ứng với các môi trường làm việc; có ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc, ý thức phục vụ cộng

đồng; có năng lực nghiên cứu, khả năng sáng tạo, tự học để phát triển bản thân trong thời kỳ kinh tế số và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế – xã hội, quốc phòng và an ninh; hiểu được vai trò của các lĩnh vực này trong bối cảnh phát triển hiện đại, nhằm vận dụng hiệu quả vào phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn trong nghề nghiệp và đời sống, đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số và hội nhập.

1.2.1.1b. Có kiến thức nền tảng về toán học, khoa học tự nhiên, xã hội – nhân văn, tin học và ngoại ngữ, làm cơ sở tiếp thu kiến thức chuyên môn, học tập suốt đời và nâng cao trình độ trong lĩnh vực kinh tế tài chính.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức cơ bản về khoa học cơ bản, công nghệ thông tin, khoa học kinh tế và quản trị;

1.2.1.2b. Có kiến thức chuyên sâu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng để vận dụng vào hoạt động cung ứng dịch vụ logistics và vận tải tại các doanh nghiệp dịch vụ logistics, hãng hàng không, công ty xuất nhập khẩu, công ty vận tải đa phương thức, cơ quan hải quan, cơ quan thuế...

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Có kỹ năng sử dụng tin học và ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.

1.2.2.2. Có kỹ năng thiết kế, triển khai, vận hành hệ thống logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.

1.2.2.3. Có kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề trong môi trường kinh tế biến động.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2.3.2. Quyết định và hướng dẫn, giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có thể làm việc ở các vị trí sau: lập kế hoạch, tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các nhà máy sản xuất; các tập đoàn bán lẻ, các công ty toàn cầu; các vị trí việc làm tại các công ty cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp vận tải biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các đại lý hàng không, đại lý vận tải, cảng biển, ICD, cảng hàng không và bất kỳ doanh nghiệp/tổ chức nào có ứng dụng logistics trong các hoạt động; các cơ quan quản lý

nhà nước tại trung ương và địa phương, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.1.2. Hiểu biết và vận dụng được kiến thức về toán học, ngoại ngữ và khoa học xã hội để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp học tập nâng cao trình độ và trong công việc.

2.1.3. Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2.1.4. Hiểu biết những kiến thức cơ bản về các nguyên lý quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vận dụng hiệu quả kiến thức chuyên môn để phân tích, giải quyết tình huống và tổ chức vận hành các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp.

2.1.5. Đánh giá, dự đoán được các nhân tố tác động và đưa ra các gợi ý, ưu tiên trong việc ra quyết định và tổ chức các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

2.1.6. Xây dựng kế hoạch thực hiện, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Thực hành các phương pháp và kỹ thuật để thu thập, phân tích và đánh giá dữ liệu và thông tin trong giải quyết các vấn đề logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong thực tiễn.

2.2.2. Xác định, phối hợp và thực hành các kỹ năng mềm bao gồm kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc độc lập, làm việc nhóm trong các tình huống logistics và quản lý chuỗi cung ứng

2.2.3. Xây dựng kế hoạch thực hiện, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp.

2.2.4. Xây dựng được kỹ năng hợp tác, thích ứng với môi trường, công việc mới để dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân, cho người khác.

2.2.5. Truyền đạt được kiến thức, kỹ năng và giải pháp về logistics và quản lý chuỗi cung ứng tài chính tới người khác trong việc thực hiện công tác logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại nơi làm việc.

2.2.6. Năng lực ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương; có năng lực ứng dụng

hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc chuyên môn và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có sức khỏe, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

2.3.2. Phát triển được khả năng tự học, tự nghiên cứu, định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng, tài chính.

2.3.3. Đề xuất kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động sản xuất liên quan đến logistics và quản lý chuỗi cung ứng, tài chính.

2.3.4. Thiết lập quy trình điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận các công việc thuộc chuyên môn nghề nghiệp.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA: 4,0 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (*Không bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh*).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

A. HỌC PHẦN KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (Courses in General and Professional Education Knowledge Blocks)

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG <i>General Education Knowledge</i>	49	35	14
8.1.1		Lý luận chính trị <i>Political Theory</i>	11	11	0
1.	CTRI 004	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	3	0
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
3.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2	0
4.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	2	0
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2	0
8.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn <i>Social Sciences and Humanities</i>	6	6	0
6.	KHXX 006	Pháp luật đại cương <i>General Law</i>	2	2	0
7.	KHXX 010	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	2	2	0
8.	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Business Startup</i>	2	2	0
8.1.3		Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ) <i>Foreign Language (choose one of two languages)</i>	8	8	0
8.1.3.1		Tiếng Anh <i>English</i>	8	8	0
9.	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	2	2	0
10.	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	3	3	0
11.	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	3	3	0
8.1.3.2		Tiếng Trung Quốc <i>Chinese</i>	8	8	0
12.	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>	2	2	0
13.	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>	3	3	0
14.	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese 3</i>	3	3	0
8.1.4		Toán học - Khoa học tự nhiên - Tin học <i>Mathematics – Natural Sciences – Informatics</i>	8	6	2

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
15.	TOAN 015	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	2	2	0
16.	TOAN 017	Giải tích <i>Calculus</i>	2	2	0
17.	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic Informatics and Digital Transformation</i>	4	2	2
8.1.5		Kỹ năng mềm <i>Soft Skills</i>	3	2	1
18.	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft Skills 1</i>	3	2	1
8.1.6		Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 5 học phần) <i>Physical Education (Choose 3 out of 5 courses)</i>	3	0	3
19.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft Volleyball</i>	1	0	1
20.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	1	0	1
21.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	1	0	1
22.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	1	0	1
23.	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	1	0	1
8.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	8 TC (165 tiết)		
24.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	8 TC (165 tiết)		
8.1.8		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 3 học phần sau) <i>Guided Elective (choose 1 out of the following 3 courses)</i>	2	2	0
25.	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	2	0
26.	KHXX 012	Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp <i>Production Organization and Business</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
		<i>Management</i>			
27.	TOAN 021	Xác suất và thống kê <i>Probability and Statistics</i>	2	2	0
8.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP <i>Professional Education Knowledge</i>	92	51	41
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành <i>Basic Professional Knowledge</i>	26	19	7
28.	QTKD 057	Hệ thống thông tin quản lý <i>Management Information Systems</i>	3	2	1
29.	QTKD 013	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	2	1
30.	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	2	1
31.	QTKD 055	Pháp luật kinh tế <i>Business Law</i>	2	2	0
32.	QTKD 058	Lý thuyết thống kê <i>Statistical Theory</i>	2	1	1
33.	KETOAN 050	Lý thuyết tài chính <i>Financial Theory</i>	2	2	0
34.	QTKD 068	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	2	1
35.	QTKD 053	Thương mại điện tử <i>Electronic Commerce</i>	3	2	1
36.	QTKD 001	Marketing căn bản <i>Basic Marketing</i>	2	2	0
37.	KETOAN 060	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	2	1
8.2.2		Kiến thức ngành <i>Specialized Knowledge</i>	46	32	14
8.2.2.1		Phần bắt buộc <i>Compulsory Section</i>	40	28	12
38.	LOGISTIC 001	Kinh tế thương mại dịch vụ <i>Trade and service economics</i>	3	2	1

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
39.	LOGISTIC 002	Pháp luật về logistics và vận tải quốc tế <i>Law on logistics and international transport</i>	2	2	0
40.	LOGISTIC 003	Cơ sở hạ tầng logistics <i>Logistics infrastructure</i>	3	2	1
41.	LOGISTIC 004	Quản trị chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Management</i>	4	3	1
42.	QTKD 012	Thương mại quốc tế <i>International Trade</i>	3	2	1
43.	LOGISTIC 005	Thương mại doanh nghiệp <i>Corporate commerce</i>	3	2	1
44.	LOGISTIC 006	Quản trị kho hàng <i>Warehouse Management</i>	3	2	1
45.	QTKD 062	Quản trị logistic <i>Logistics Management</i>	3	2	1
46.	LOGISTIC 007	Quản trị mua và nguồn cung ứng <i>Purchasing and Supply Management</i>	3	2	1
47.	LOGISTIC 008	Logistics trong thương mại điện tử <i>Logistics in e-commerce</i>	3	2	1
48.	LOGISTIC 009	Nghiệp vụ hải quan <i>Customs operations</i>	3	2	1
49.	LOGISTIC 010	Giao nhận vận tải và bảo hiểm <i>Shipping transportation and insurance</i>	4	3	1
50.	LOGISTIC 011	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu <i>Import and export business</i>	3	2	1
8.2.2. 2		Phần tự chọn có hướng dẫn 1 (chọn 1 trong 3 học phần sau) Guided Elective Courses 1 (choose 1 out of the following 3 courses)	3	2	1
51.	KETOAN 064	Kế toán quản trị <i>Management Accounting</i>	3	2	1
52.	KETOAN 065	Quản trị tài chính <i>Financial Management</i>	3	2	1
53.	KETOAN 054	Thị trường chứng khoán <i>Stock Market</i>	3	2	1
8.2.2.		Phần tự chọn có hướng dẫn 2 (chọn 1	3	2	1

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
3		trong 3 học phần sau) Guided Elective Courses 2 (choose 1 out of the following 3 courses)			
54.	QTKD 064	Quản trị sự thay đổi <i>Change Management</i>	3	2	1
55.	QTKD 027	Quản trị rủi ro <i>Risk Management</i>	3	2	1
56.	LOGISTIC 012	Quản trị quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>	3	2	1
8.2.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp Internship and Graduation Thesis	20	0	20
8.2.3. 1		Thực tập Internship	10	0	10
57.	LOGISTIC 401	Thực tập chuyên đề <i>Thematic Internship</i>	3	0	3
58.	LOGISTIC 402	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	7	0	7
8.2.3. 2		Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis	10	0	10
59.	LOGISTIC 403	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học 4 học phần chuyên môn sau) <i>Graduation Thesis (or taking the following 4 specialized courses)</i>	10	0	10
60.	LOGISTIC 404	Đề án Quản trị kho hàng <i>Warehouse Management Project</i>	3	0	3
61.	LOGISTIC 405	Đề án giao nhận vận tải và bảo hiểm <i>Transport and insurance project</i>	3	0	3
62.	QTKD 059	Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management Software</i>	2	0	2
63.	QTKD 060	Phần mềm quản lý nhân sự <i>Human Resources Management Software</i>	2	0	2
Tổng (tín chỉ) Total (credits)			141	86	55

B. HỌC PHẦN TỰ CHỌN TÙY Ý

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skills 2</i>	3	2	1
2	TANH 064/ TTRUNG 020	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng/ Tiếng Trung nâng cao <i>English for Logistics and Supply Chain Management/ Advanced Chinese</i>	2	2	0
3	LOGISTIC 013	Thanh toán quốc tế <i>International payments</i>	2	1	1
4	QTKD 043	Marketing thương mại điện tử <i>E-commerce Marketing</i>	3	2	1
5	QTKD 040	Giao dịch và đàm phán kinh doanh <i>Business Negotiation</i>	2	1	1
6	QTKD 066	Quản trị văn phòng <i>Office Management</i>	2	1	1
7	QTKD 008	Quản trị Marketing <i>Marketing Management</i>	3	2	1
8	LOGISTIC 014	Trải nghiệm doanh nghiệp <i>Business Experience</i>	5	0	5
Tổng (tín chỉ)			22	12	10

9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin Marxist - Leninist Philosophy	2									3			4		4	
2	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist - Leninist Political Economy	2									3			4		4	
3	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2									3			4		4	
4	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam	2									3			4		4	
5	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	2									3			4		4	
6	KHXXH 006	Pháp luật đại cương General Law	2									3			4		4	
7	KHXXH 010	Tâm lý học đại cương General Psychology	2									3			4		4	
8	KHXXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh Business Startup				3							3			3	3	3
9	TANH 051	Tiếng Anh 1 English 1	3											3	3			
10	TANH 052	Tiếng Anh 2	3											3	3			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		English 2																
11	TANH 053	Tiếng Anh 3 English 3	3											3	3			
12	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 Chinese 1	3											3	3			
13	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 Chinese 2	3											3	3			
14	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3 Chinese 3	3											3	3			
15	TOAN 015	Đại số tuyến tính Linear Algebra	3						2						2			
16	TOAN 017	Giải tích Calculus	3						2						2			
17	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số Basic Informatics and Digital Transformation	3											3	3	3		
18	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 Soft Skills 1	2									4	3		4		4	
19	GDTC001	Bóng chuyền hơi Aerobic Volleyball	2									3			4			
20	GDTC002	Bóng đá	2									3			4			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		Football																
21	GDTC006	Cầu lông Badminton	2									3			4			
22	GDTC004	Khiêu vũ thể thao Dancesport	2									3			4			
23	GDTC005	Pickleball Pickleball	2									3			4			
24	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh National Defense and Security Education	2									3			4			
25	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific Research Methods		3					3						3			
26	KHXX 012	Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp Production Organization and Business Management				3			3							3	3	
27	TOAN 021	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	3									3			2			
28	QTKD 057	Hệ thống thông tin quản lý Management Information Systems				3			3							3	3	
29	QTKD 013	Kinh tế vi mô				3				3						3		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		Microeconomics																
30	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics				3				3						3		
31	QTKD 055	Pháp luật kinh tế Business Law				3			3							3	3	
32	QTKD 058	Lý thuyết thống kê Statistical Theory				3			3							3	3	
33	KETOAN 050	Lý thuyết tài chính Financial Theory				3			3							3	3	
34	QTKD 068	Kinh tế lượng Econometrics				3				3						3		
35	QTKD 053	Thương mại điện tử Electronic Commerce				4			4							4	4	
36	QTKD 001	Marketing căn bản Basic Marketing				3			3							3	3	
37	KETOAN 060	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting				3						3				3		
38	LOGISTIC 001	Kinh tế thương mại dịch vụ Trade and service economics					3			3							3	3
39	LOGISTIC 002	Pháp luật về logistics và vận tải quốc tế				4	4	4	2	4		4			3	3	4	4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		Law on logistics and international transport																
40	LOGISTIC 003	Cơ sở hạ tầng logistics Logistics infrastructure				4	3	4	3	4		4			3	3	4	4
41	LOGISTIC 004	Quản trị chuỗi cung ứng Supply Chain Management				4	4	4	2	4		4			3	3	4	4
42	QTKD 012	Thương mại quốc tế International Trade					3			3						3		
43	LOGISTIC 005	Thương mại doanh nghiệp Corporate commerce					4	4	3	4		4			4	4	4	4
44	LOGISTIC 006	Quản trị kho hàng Warehouse Management				4	4	4	2	4		4			3	3	4	4
45	QTKD 062	Quản trị logistic Logistics Management					4	4	3	4		4			4	4	4	4
46	LOGISTIC 007	Quản trị mua và nguồn cung ứng Purchasing and Supply Management					4	4	3	4		4			3	4	4	4
47	LOGISTIC 008	Logistics trong thương mại điện tử Logistics in e-commerce					4	4	3	4		4			3	4	4	4
48	LOGISTIC 009	Nghiệp vụ hải quan Customs operations					4	4	3	4		4			4	4	4	4
49	LOGISTIC	Giao nhận vận tải và bảo hiểm					4	4	3	4		4			4	4	4	4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
	010	Shipping, transportation and insurance																
50	LOGISTIC 011	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu Import and export business					4	4	3	4		4			4	4	4	4
51	KETOAN 064	Kế toán quản trị Management Accounting				3						3				3		4
52	KETOAN 065	Quản trị tài chính Financial Management					4	4	2	4	4	4			3	3	4	4
53	KETOAN 054	Thị trường chứng khoán Stock Market				3						3				3		
54	QTKD 064	Quản trị sự thay đổi Change Management					4	4	2	4		4			3	3	4	4
55	QTKD 027	Quản trị rủi ro Risk Management					4	4	4	4		4			4	4	4	4
56	LOGISTIC 012	Quản trị quan hệ khách hàng Customer Relationship Management					4	4	4	4		4			4	4	4	4
57	LOGISTIC 401	Thực tập chuyên đề Thematic Internship				4	4	4	4	4	4	4	4		3	4	4	4
58	LOGISTIC 402	Thực tập tốt nghiệp Graduation Internship				4	4	4	4	4	4	4	4		3	4	4	4
59	LOGISTIC	Khóa luận tốt nghiệp				5	5	5	5	4		4	4		4	4	4	4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
	403	Graduation Thesis																
60	LOGISTIC 404	Đề án Quản trị kho hàng Warehouse Management Project				4	4	4	4		4	4				4	4	
61	LOGISTIC 405	Đề án giao nhận vận tải và bảo hiểm Transport and insurance project				5	5	5	4		4	4		4	4	4	4	
62	QTKD 059	Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng Customer Relationship Management Software					5	5	5	4		4	4		4	4	4	4
63	QTKD 060	Phần mềm quản lý nhân sự Human Resources Management Software					5	5	5	4		4	4		4	4	4	4
64	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 Soft Skills 2	2									4	3		4		4	
65	TANH 064/ TTRUNG 020	Tiếng Anh chuyên ngành Logistic và quản lý chuỗi cung ứng/Tiếng Trung nâng cao English for Logistics and Supply Chain Management/Advanced Chinese	3											3	3			
66	LOGISTIC	Thanh toán quốc tế					3			3								4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
	013	International payments																
67	QTKD 043	Marketing thương mại điện tử E-commerce Marketing				4		4	4							4	4	
68	QTKD 040	Giao dịch và đàm phán kinh doanh Business Negotiation					4	4	4				4		4	4		
69	QTKD 066	Quản trị văn phòng Office Management						4									4	4
70	QTKD 008	Quản trị Marketing Marketing Management				4	4	4	2	4		4			3	3	4	4
71	LOGISTIC 013	Trải nghiệm doanh nghiệp Business Experience				4	4	4	4	4	4	4	4		3	4	4	

10. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

Đại số TT
TOAN 015
(2.2.0)

Tin học CB và chuyên đổi số
TINCB 006
(4.2.2)

Kinh tế thương mại dịch vụ
LOGISTIC 001
(3.2.1)

PL về logistics và VTQT
LOGISTIC 002

Quản trị chuỗi cung ứng
LOGISTIC 004

Khởi nghiệp KD
KHXH 002
(2.2.0)

Nghiệp vụ hải quan
LOGISTIC 009 (3.2.1)

Giải tích
TOAN 017
(2.2.0)

Kinh tế vi mô
QTKD 013

Kinh tế vĩ mô
QTKD 014

Marketing CB
QTKD 001
(3.2.2)

Thương mại doanh nghiệp

Quản trị kho hàng
LOGISTIC 006
(3.2.1)

Giao nhận vận tải và bảo hiểm

Thực tập chuyên đề
LOGISTIC 401
(3.0.3)

3.4. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo được thiết kế các học phần theo từng học kỳ, phù hợp với từng khối, từng bậc kiến thức, đảm bảo về các điều kiện tiêu quyết. Một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ sinh viên được học từ 19 - 21 tín chỉ. Cụ thể kế hoạch đào tạo được thực hiện theo từng kỳ như sau (Bảng 2):

Bảng 2. Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên giảng dạy trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
	Kỳ 1						
1	TOAN 015	Đại số tuyến tính	2	2	0	Không	Nguyễn Thị Hồng Nguyễn Văn Toán
2	TOAN 017	Giải tích	2	2	0	Đại số tuyến tính	Nguyễn Kiều Hiền Nguyễn Thị Diệp Huyền
3	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	Không	Trần Thị Hồng Nhung Phạm Xuân Đức
4	KHXX 006	Pháp luật đại cương	2	2	0	Không	Phạm Thị Mai Đỗ Thị Thuỳ
5	KHXX 010	Tâm lý học đại cương	2	2	0	Không	Nguyễn Thị Hiền Phùng Thị Lý
6	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	0	4	Không	Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu
7	KNM 008	Kỹ năng mềm 1	3	2	1	Không	Đỗ Thị Thuỳ Nguyễn Thị Nhan
8		GDTC	1	0	1	Không	Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu
9	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	Không	Phạm Thị Hồng Hoa Phạm Xuân Đức
		Cộng	21	15	6		
	Kỳ 2						
10	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số	4	2	2		Phạm Văn Kiên Vũ Bảo Tạo
11	QTKD 013	Kinh tế vi mô	3	2	1		Ngô Thị Luyện Hoàng Thị Hoa
12	QTKD 055	Pháp luật kinh tế	2	2	0	Pháp luật đại cương	Nguyễn Thị Ngọc Mai Nguyễn Thị Thủy
13	QTKD 058	Lý thuyết thống kê	2	1	1		Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Thị Huế

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
14	TANH 051	Tiếng Anh 1	2	2	0		Trịnh Thị Chuyên Vũ Thị Lương
15	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1	2	2	0		Bùi Thị Trang Phạm Thị Hồng Trang
16		GDTC	1	0	1	Không	Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu
17	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	0	4	Không	Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu
18	KNM 009	Kỹ năng mềm 2	3	2	1	Không	Phạm Thị Hồng Hoa Nguyễn Thị Nhan
		Cộng	21	11	10		
Kỳ 3							
19	LOGISTIC 001	Kinh tế thương mại dịch vụ	3	2	1	Không	Nguyễn Thị Thủy Hoàng Thị Hoa
20	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô	3	2	1	Kinh tế vi mô	Ngô Thị Luyện Nguyễn Thị Kim Nguyên
21	CTRI 005	Tư tưởng HCM	2	2	0	Triết học Mác - Lênin	Phạm Xuân Đức Nguyễn Thị Hải Hà
22	CTRI 001	CNXHKH	2	2	0	Triết học Mác - Lênin	Phùng Thị Lý Nguyễn Thị Nhan
23	KETOAN 050	Lý thuyết TC	2	2	0		Lương Thị Hoa Vũ Thị Thanh Thủy
25	TANH 052	Tiếng Anh 2	3	3	0	Tiếng Anh 1	Trịnh Thị Chuyên Vũ Thị Lương
26	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2	3	3	0	Tiếng Trung Quốc 1	Bùi Thị Trang Phạm Thị Hồng Trang
27		GDTC	1	0	1		Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu
28	QTKD 057	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	1		Nguyễn Thị Ngọc Mai Vũ Thị Hương
		Cộng	19	15	4		
Kỳ 4							
29	LOGISTIC 002	Pháp luật về logistics và vận tải quốc tế	2	2	0	Pháp luật kinh tế	Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Minh Tuấn

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
30	LOGISTIC 003	Cơ sở hạ tầng logistics	3	2	1		Ngô Thị Luyện Hoàng Thị Hoa
31	QTKD 001	Marketing căn bản	2	2	0		Nguyễn Thị Ngọc Mai Vũ Thị Hương
32	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Thị Hải Hà Nguyễn Mạnh Tường
33	QTKD 053	Thương mại điện tử	3	3	0	Không	Nguyễn Thị Huế Nguyễn Thị Ngọc Mai
34	KETOAN 060	Nguyên lý kế toán	3	2	1	Lý thuyết TC	Vũ Thị Lý Vũ Thị Thanh Thủy
35	QTKD 068	Kinh tế lượng	3	2	1	Lý thuyết thống kê	Hoàng Thị Hoa Ngô Thị Luyện
36	TANH 053	Tiếng Anh 3	3	3	0	Tiếng Anh 2	Vũ Thị Lương Tăng Thị Hồng Minh
37	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3	3	3	0	Tiếng Trung Quốc 2	Nguyễn Thị Xuyên Nguyễn Thị Lan
		Cộng	21	17	4		
	Kỳ 5						
38	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0		Nguyễn Thị Ngọc Mai Ngô Thị Luyện
39	KHXX 012	Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp	2	2	0		Nguyễn Thị Thủy Hoàng Thị Hoa
40	TOAN 021	Xác suất và thống kê	2	2	0		Nguyễn Thị Hồng Nguyễn Kiều Hiên
41	TANH 064	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2	2	0	Tiếng Anh 3	Tăng Thị Hồng Minh Trần Hoàng Yến
42	TTRUNG 020	Tiếng Trung Quốc nâng cao	2	2	0	Tiếng Trung Quốc 3	Nguyễn Thị Lan Phạm Thị Hồng Trang

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
43	LOGISTIC 004	Quản trị chuỗi cung ứng	4	3	1	Nguyên lý cơ bản về logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Nguyễn Thị Ngọc Mai Nguyễn Thanh Vân
44	LOGISTIC 005	Thương mại doanh nghiệp	3	2	1	Không	Nguyễn Thị Huế Nguyễn Thị Thủy
45	QTKD 045	Quản trị logistic	3	2	1	Không	Nguyễn Thị Huế Hoàng Thị Hoa
46	QTKD 043	Marketing thương mại điện tử	3	2	1		Nguyễn Thị Huế Vũ Thị Hương
47	QTKD 008	Quản trị marketing	3	2	1	Marketing căn bản	Ngô Thị Luyện Vũ Thị Hương
		Cộng	20	15	5		
	Kỳ 6						
48	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh	2	2	0		Nguyễn Thị Huế Phạm Thị Hồng Hoa
49	LOGISTIC 006	Quản trị kho hàng	3	2	1	Quản trị chuỗi cung ứng	Nguyễn Hải Hà Nguyễn Thị Thủy
50	LOGISTIC 007	Quản trị mua và nguồn cung ứng	3	2	1	Quản trị chuỗi cung ứng	Nguyễn Minh Tuấn Nguyễn Thị Thủy
51	LOGISTIC 008	Logistics trong thương mại điện tử	3	2	1	Không	Vũ Thị Hương Nguyễn Thị Ngọc Mai
52	KETOAN 064	Kế toán quản trị	3	2	1	Không	Vũ Thị Lý Vũ Thị Thanh Thủy
53	KETOAN 065	Quản trị tài chính	3	2	1		Lương Thị Hoa Nguyễn Thị Quỳnh
54	KETOAN 054	Thị trường chứng khoán	3	2	1	Không	Lương Thị Hoa Vũ Thị Lý

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
55	LOGISTIC 013	Trải nghiệm doanh nghiệp	5	0	5	Quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị logistics	Vũ Thị Hương Nguyễn Thị Ngọc Mai Nguyễn Thị Thủy Ngô Thị Luyện
56	QTKD 040	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	2	1	1		Nguyễn Thị Huế Vũ Thị Hương
		Cộng	21	11	10		
Kỳ 7							
57	LOGISTIC 009	Nghiep vụ hải quan	3	2	1	Pháp luật về logistics và vận tải quốc tế	Nguyễn Thị Huế Vũ Thị Hương
58	LOGISTIC 010	Giao nhận, vận tải và bảo hiểm	4	3	1	Quản trị chuỗi cung ứng	Nguyễn Thị Thủy Hoàng Thị Hoa
59	LOGISTIC 011	Nghiep vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	3	2	1	Quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị logistic	Nguyễn Thị Ngọc Mai Ngô Thị Luyện
60	QTKD 012	Thương mại quốc tế	3	2	1	Không	Nguyễn Thị Huế Ngô Thị Luyện
61	LOGISTIC 012	Quản trị quan hệ khách hàng	3	2	1	Không	Vũ Thị Hương Nguyễn Thị Ngọc Mai
62	QTKD 048	Quản trị sự thay đổi	3	2	1		Nguyễn Thị Ngọc Mai Ngô Thị Luyện
63	QTKD 047	Quản trị rủi ro	3	2	1	Không	Nguyễn Thị Huế Nguyễn Thị Ngọc Mai
64	QTKD 066	Quản trị văn phòng	2	1	1	Không	Hoàng Thị Hoa Nguyễn Thị Kim Nguyên
65	LOGISTIC 013	Thanh toán quốc tế	2	1	1	Không	Đinh Thị Kim Thiết Lương Thị Hoa
		Cộng	20	13	7		

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
	Kỳ 8						
66	LOGISTIC 401	Thực tập chuyên đề	3	0	3	QT chất lượng, QT chiến lược, Lập và TD DADT, Thương mại QT	Ngô Thị Luyện Vũ Thị Hương
67	LOGISTIC 402	Thực tập tốt nghiệp	7	0	7	Thực tập chuyên đề	Ngô Thị Luyện Vũ Thị Hương
68	LOGISTIC 403	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	Thực tập tốt nghiệp	Vũ Thị Hương Phạm Thị Hồng Hoa Ngô Thị Luyện Nguyễn Thị Huệ
69	LOGISTIC 404	Đề án Quản trị kho hàng	3	0	3	Thực tập tốt nghiệp	Ngô Thị Luyện Nguyễn Thị Thủy
70	LOGISTIC 405	Đề án giao nhận vận tải và bảo hiểm	3	0	3	Thực tập tốt nghiệp	Ngô Thị Luyện Vũ Thị Hương Nguyễn Thị Ngọc Mai
71	QTKD 059	Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng	2	0	2		Nguyễn Thị Ngọc Mai Vũ Thị Hương
72	QTKD 060	Phần mềm quản lý nhân sự	2	0	2		Ngô Thị Luyện Vũ Thị Hương
	Cộng		20	0	20		
	Tổng		141	87	54		

3.5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Trên cơ sở số học phần trong CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, xây dựng kế hoạch đào tạo của khóa học, tiến độ năm học và triển khai tiến độ thực hiện hàng tuần, hàng tháng đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục đại học.

Sinh viên nhận kế hoạch đào tạo toàn khóa từ Phòng Đào tạo và tuyển sinh của Trường, trong đó có ghi rõ các học phần phải học cho từng học kỳ của khóa học. Mỗi năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp, ngoài các

học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức một học kỳ phụ vào thời gian nghỉ hè để sinh viên có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần lên lớp. Trước mỗi kỳ học, sinh viên được cố vấn học tập, Bộ môn và Khoa quản lý ngành học tư vấn. Kế hoạch học tập là cơ sở để sinh viên đăng ký các học phần trong mỗi học kỳ trên hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ ít nhất 01 tháng, Nhà trường thông báo lịch học trong sổ tay sinh viên và trên trang học vụ sinh viên (daotao.saodo.edu.vn). Giáo viên chủ nhiệm (GVCN)/ cố vấn học tập (CVHT) hướng dẫn, kiểm tra việc sinh viên đăng ký học tập, đảm bảo sinh viên đăng ký đúng, đủ học phần theo quy định.

Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc và tích lũy điểm học phần

Kỳ thi kết thúc học phần sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường đại học Sao Đỏ. Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần. Trung bình cộng các điểm có trọng số 20%. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo và điểm được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây (Bảng 3):

Bảng 3. Cách quy đổi điểm học phần

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 - 10,0	A+	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B+	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C+	2,5
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D+	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

- Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

+ Sinh viên phải học hết chương trình giáo dục trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong CTĐT đại học, đạt chuẩn đầu ra của CTĐT. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

+ Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của sinh viên để quyết định cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học một số học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường. Sinh viên chỉ được nhận bằng tốt nghiệp khi thi khảo sát đạt yêu cầu về ngoại ngữ, tin học hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ, tin học tương đương trở lên theo yêu cầu chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học của CTĐT (theo quy định ôn tập, kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học theo chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Sao Đỏ).

Khi tốt nghiệp chương trình này, học viên sẽ được cấp bằng đại học chính quy. Trong Bằng hoặc/và Bảng điểm có thể ghi tên ngành, chuyên ngành đào tạo.

3.6. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo

** Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo*

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của BGDDT và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Sao Đỏ.

Thông tin tuyển sinh của ngành:

- Tên ngành đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
- Mã ngành: 7510605
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Phương thức tuyển sinh:

+ Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hằng năm. Các tổ hợp môn xét tuyển sinh:

D01 (Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh)

A00 (Toán, Vật Lý, Hóa học)

A09 (Toán, Địa lý, Giáo dục công dân)

C04 (Ngữ Văn, Toán, Địa lý)

+ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.

+ Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức; Kỳ thi Đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định cụ thể trong đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Sao Đỏ.

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT.

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (*không bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh*).

- Thời gian đào tạo: 4 năm

** Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo*

Trường ĐHSĐ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. Trường ĐHSĐ cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Nhà trường có bộ phận đảm bảo chất lượng chuyên trách, hằng năm: Xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng; tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; phối hợp với các đơn vị công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên website và hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục đại học của BGDDT.

Nhà trường có bộ phận đảm bảo chất lượng chuyên trách, hằng năm: Xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng; tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; phối hợp với các đơn vị công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên website và hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục đại học của BGDDT. Năm 2017 Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá và được trung tâm Kiểm định CLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục. Năm 2023 Nhà trường đã thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) theo bộ tiêu chuẩn của BGDDT. Từ năm 2022 Nhà trường đã thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT, đến nay, Nhà trường có 09 CTĐT trình độ đại học được trung tâm KĐCLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành gồm: CNKT cơ khí; CNKT điện, điện tử; CNKT ô tô; CNTT; KTĐK&TĐH; Quản trị kinh doanh; Ngôn ngữ Trung Quốc, Kế toán và Công nghệ dệt, may.

Định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập: Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với lớp học phần thông qua Hệ thống khảo sát của Nhà trường.

Thời điểm lấy ý kiến người học: Sau khi kết thúc học phần, sau khi kết thúc khóa học; Kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, được thông báo tới các đơn vị chức năng, trưởng khoa, trưởng bộ môn và giảng viên.

Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và CTĐT chính quy ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ hoàn toàn giống nhau. Trong CTĐT, đề cương chi tiết học phần được điều chỉnh phù hợp với hình thức đào tạo về phương pháp dạy - học,

thời lượng dạy - học, học liệu, đánh giá kết quả học tập, trong đó sử dụng chủ yếu là phương thức Mạng máy tính và viễn thông.

Các điều kiện giảng dạy như đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, nền tảng công nghệ hỗ trợ đào tạo được đầu tư. Do đó, chất lượng đào tạo của CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội.

Bộ học liệu bao gồm: Giáo trình, tài liệu học tập, đề cương chi tiết học phần, Slide bài giảng toàn bộ học phần, video bài giảng, bộ câu hỏi kết thúc học phần, được số hóa (tài liệu dạng PDF, video...) được hội đồng thẩm định thông qua. Các học phần do giảng viên Trường Đại học Sao Đỏ giảng dạy.

Nội dung và hình thức thi kết thúc học phần của chương trình đào tạo được thực hiện giống như chương trình đào tạo chính quy.

4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GV, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học tham gia thực hiện CTĐT

Nhà trường có đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức thực hiện CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học, đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn CTĐT ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học. Đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có 43 giảng viên trong đó có 7 tiến sĩ (02 tiến sĩ ngành phù hợp), 36 thạc sĩ (*Bảng 4*). Đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, trình độ đại học là những người có trình độ chuyên môn cao, có thâm niên giảng dạy và tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về điều kiện mở đào tạo trình độ đại học của BGDĐT theo quy định, cụ thể như sau:

- Có 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT: TS. Phạm Thị Hồng Hoa, ngành đào tạo Kinh tế quốc tế tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội VN- Học viện Khoa học xã hội; kinh nghiệm giảng dạy hơn 23 năm tại Trường ĐHSĐ.

- Có 07 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có ngành và chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình đều có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy, cụ thể:

- + Chủ trì giảng dạy Khối kiến thức giáo dục đại cương: TS. Phạm Xuân Đức - chuyên ngành Triết học; TS. Phùng Thị Lý - Chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học; TS. Vũ Văn Đông – chuyên ngành Kinh tế chính trị; TS. Nguyễn Viết Tuấn - chuyên ngành Toán giải tích, TS. Phạm Thị Hồng Trang - Chuyên ngành ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng.

- + Chủ trì giảng dạy Khối kiến thức cơ sở ngành: TS. Nguyễn Minh Tuấn - chuyên ngành đào tạo Ngân hàng - tài chính.

+ Chủ trì giảng dạy khối kiến thức chuyên ngành: TS. Phạm Thị Hồng Hoa - chuyên ngành đào tạo Kinh tế Quốc tế.

Có 43 giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (*Bảng 4, Bảng 5*). Số lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu hiện tại của Trường đảm nhận được 100% khối lượng CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Nhà trường thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, chính sách để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ giảng viên như: Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ về điều kiện làm việc, học tập nâng cao trình độ, thu nhập để thu hút nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ và đang làm nghiên cứu sinh.

Bảng 3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Nguyễn Thanh Vân 03/05/1988	030188022546		Tiến sĩ, Trung Quốc, 20244	Kinh tế và quản lý lâm nghiệp	10/2011		3011022036	14	0	2
2.	Vũ Văn Đông 18/11/1982	033082002650		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Kinh tế học	31/10/2008		3009000027	17	0	26
3.	Phạm Thị Hồng Hoa, 23/05/1977	038177001190, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Kinh tế quốc tế	22/02/2002		8603000550	23	0	2
4.	Nguyễn Minh Tuấn 25/04/1977	030077001663		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Ngân hàng - tài chính	2003		8603004155	22	0	26
5.	Phạm Xuân Đức; 10/02/1980	030080006874, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Triết học	12/4/2004		8604006557	21	0	4

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6.	Phùng Thị Lý, 08/10/1982	030182001953, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	15/5/2007		8607011062	18	0	3
7.	Nguyễn Viết Tuấn	024083005684		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Toán giải tích	28/12/2006		8607011063	19	0	12
8.	Phạm Thị Hồng Trang, 16/8/1990	015190005580, Việt Nam		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2022	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	17/6/2020		1520702759	5	0	0
9.	Trần Thị Hồng Nhưng, 21/06/1979	008179000195, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Triết học	31/6/2007		1404000694	18	0	2
10.	Nguyễn Mạnh Tường, 12/11/1977	030077022061, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Quản trị kinh doanh	01/10/2001		8602000416	24	0	4
11.	Nguyễn Thị Hiền, 10/3/1985	030185001929, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Triết học	31/10/2008		3009000026	17	0	3
12.	Nguyễn Thị Hải Hà, 07/11/1977	030177001003, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lịch sử	06/11/2006		8601001179	19	0	4
13.	Đỗ Thị Thùy, 13/6/1985	027185000717, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học	05/10/2009		3009030031	16	0	3
14.	Bùi Thị Trang 17/05/1987	030187020642 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	01/12/2010		3011020981	15	0	8

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15.	Hà Đình Soát, 17/5/1981	034081003889, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học giáo dục	18/10/2004		8605004057	21	0	2
16.	Vũ Tiến Hiếu, 19/11/1986	030086002232, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học giáo dục	31/10/2008		3009000024	15	0	3
17.	Phạm Văn Dự 23/07/1984	0370840006874		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Triết học	19/12/2008		3009000496	17	01	12
18.	Vũ Bảo Tạo, 17/3/1979	030079002276, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Công nghệ thông tin	01/4/2003		8603004150	22	0	3
19.	Phạm Văn Kiên, 21/11/1979	030079001643, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục nghề nghiệp	01/6/2005		8604006563	20	2	15
20.	Trịnh Thị Chuyên, 05/6/1981	024181012807, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	11/8/2003		8604001210	22	0	1
21.	Trần Thị Mai Hương, 04/02/1985	022185002624, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ Anh	26/6/2009		3009029647	16	0	1
22.	Vũ Thị Lương, 02/01/1978	030178010123, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	16/8/2001		8602000412	24	0	1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
23.	Trần Hoàng Yến, 01/02/1982	030182012548, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	10/4/2007		8607011060	18	0	1
24.	Tăng Thị Hồng Minh, 15/10/1985	031185009958, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	08/10/2010		3109000093	15	0	2
25.	Nguyễn Thị Xuyên, 16/11/1989	001189008176, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	01/6/2013		3013030424	12	0	4
26.	Nguyễn Thị Diệp Huyền; 29/06/1979	03017911440, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Toán học	01/01/2006		8604008726	19	0	2
27.	Nguyễn Thị Nhan 01/01/1987	024187001783, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam 2019,	CNXH khoa học	01/12/2010		3011020980	15	0	10
28.	Nguyễn Kiều Hiên; 15/07/1986	024186000627, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Toán học	01/11/2009		3009000012	16	0	5
29.	Nguyễn Thị Hồng	038186046561, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam,	Toán học	7/11/2008		3009000346	17	0	4
30.	Nguyễn Thị Lan, 07/8/1980	030180014220, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	27/9/2006		8607002548	19	0	3
31.	Nguyễn Thị Ngọc Mai	030187011520,		Thạc sĩ, Việt Nam,	Quản trị kinh doanh	01/04/2011		3011021575	14	0	5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	24/2/1988	Việt Nam		2012							
32.	Nguyễn Thị Huế 28/6/198)	030185004061, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản lý kinh tế	29/10/2008		3009000019	17		13
33.	Ngô Thị Luyện 06/08/1983	030183013087, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Quản trị kinh doanh	28/05/2008		3008013545	17	0	10
34.	Nguyễn Thị Thủy 26/11/1986	030186002501, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Thương mại	29/10/2008		3009000018	17	0	11
35.	Hoàng Thị Hoa 05/12/1987	030187002380, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản trị kinh doanh	1/10/2009		3009030037	16	0	2
36.	Đinh Thị Kim Thiết 20/12/1980	034180013516 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	01/11/2008		8605002412	17		12
37.	Nguyễn Thị Quỳnh 18/07/1986	030186009853 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kế toán	05/10/2009		3009030038	16	0	8
38.	Vũ Thị Lý 15/10/1985	030185011526 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Quản trị kinh doanh	10/10/2007		8607025265	15	0	12

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
39.	Vũ Thị Thanh Thủy 04/02/1984	030184011807 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán	10/10/2007		8607025266	18	0	7
40.	Lương Thị Hoa 28/4/1989	030189002914 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam 2014	Tài chính ngân hàng	16/01/2012		3012031618	13	0	8
41.	Vũ Thị Hường 21/07/1984	030184009039 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Quản trị kinh doanh	29/10/2006		8607002553	19	0	8
42.	Nguyễn Thị Kim Nguyên 02/07/1974	019174016598 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế chính trị	05/2005		2396029306	20	01	20
43.	Nguyễn Thị Bích Ngọc 20/01/1989	030189013708 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ thông tin	15/09/2012		3012032288	13	0	3

Bảng 4. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong CTĐT của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1.	Nguyễn Thanh Vân	Quản trị chuỗi cung ứng	Kỳ 5					
2.	Phạm Thị Hồng Hoa	1. Khởi nghiệp kinh doanh 2. Kỹ năng mềm 2 3. Thương mại doanh nghiệp 4. Chủ nghĩa xã hội khoa học 5. Kinh tế chính trị Mác-Lênin 6. Thực tập chuyên đề 7. Thực tập tốt nghiệp 8. Khoá luận tốt nghiệp	Học kỳ 1,2,3,5,6,7,8					

3.	Nguyễn Minh Tuấn	1. Quản trị mua và nguồn cung ứng 2. Kinh tế lượng 3. <i>Pháp luật về logistics và vận tải quốc tế</i>	Kỳ 4, Kỳ 6						
----	------------------	--	------------	--	--	--	--	--	--

4.	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1. Pháp luật kinh tế 2. Hệ thống thông tin quản lý 3. Pháp luật về logistics và vận tải quốc tế 4. Marketing căn bản 5. Thương mại điện tử 6. Phương pháp nghiên cứu khoa học 7. Quản trị chuỗi cung ứng 8. Thương mại doanh nghiệp 9. Logistics trong thương mại điện tử 10. Trải nghiệm doanh nghiệp 11. Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu 12. Quản trị quan hệ khách hàng 13. Quản trị sự thay đổi 14. Quản trị rủi ro	Học kỳ 2, 3,5,6,7,8					
----	---------------------	--	------------------------	--	--	--	--	--

5.	Ngô Thị Luyện	1. Kinh tế vi mô 2. Kinh tế vĩ mô 3. Quản trị marketing 4. Thương mại quốc tế 5. Cơ sở hạ tầng logistics 6. Kinh tế lượng 7. Phương pháp nghiên cứu khoa học 8. Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu 9. Quản trị sự thay đổi 10. Phần mềm quản lý nhân sự	Học kỳ 2, 3,5,6,7,8					
----	---------------	---	------------------------	--	--	--	--	--

6.	Vũ Thị Hương	1. Hệ thống thông tin quản lý 2. Marketing căn bản 3. Quản trị marketing 4. Marketing thương mại điện tử 5. Logistics trong thương mại điện tử 6. Trải nghiệm doanh nghiệp 7. Giao dịch và đàm phán kinh doanh 8. Nghiệp vụ hải quan 9. Quản trị quan hệ khách hàng 10. Thực tập chuyên đề 11. Thực tập TN 12. Khóa luận TN 13. Đề án giao nhận và vận tải hàng hoá quốc tế <i>Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng</i>	Học kỳ 3,5,6,7,8					
----	--------------	---	---------------------	--	--	--	--	--

7.	Nguyễn Thị Huế	1. Lý thuyết thống kê 2. Thương mại điện tử 3. Quản trị logistic 4. Marketing thương mại điện tử 5. Khởi nghiệp kinh doanh 6. Giao dịch và đàm phán kinh doanh 7. Nghiệp vụ hải quan 8. Thương mại QT 9. Quản trị rủi ro 10. Khóa luận TN 11. Đề án Quản trị kho hàng	Học kỳ 2, 3,5,6,7,8					
----	----------------	---	------------------------	--	--	--	--	--

8.	Nguyễn Thị Thuỷ	1. Pháp luật kinh tế 2. Lý thuyết thống kê 3. Kinh tế thương mại dịch vụ 4. Pháp luật về logistics và vận tải quốc tế 5. Quản trị kho hàng 6. Trải nghiệm doanh nghiệp 7. Giao nhận vận tải và bảo hiểm 8. Đề án Quản trị kho hàng 9. Quản trị văn phòng 10. Phần mềm quản lý nhân sự Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp	Học kỳ 2, 3,5,6,7,8					
----	-----------------	--	------------------------	--	--	--	--	--

9.	<i>Hoàng Thị Hoa</i>	1. Kinh tế thương mại dịch vụ 2. Cơ sở hạ tầng logistics 3. Kinh tế lượng 4. Quản trị logistic 5. Giao nhận vận tải và bảo hiểm 6. Quản trị văn phòng 7. Lý thuyết thống kê 8. Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng 9. Đề án giao nhận và vận tải hàng hoá quốc tế <i>Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp</i>	Học kỳ 3,5,6,7,8					
10.	<i>Đinh Thị Kim Thiết</i>	1. Nguyên lý kế toán 2. <i>Thanh toán quốc tế</i>	Kỳ 4, 7					
11.	<i>Nguyễn Thị Quỳnh</i>	1. Quản trị tài chính 2. Thanh toán quốc tế	Kỳ 4, 7					
12.	<i>Vũ Thị Thanh Thuỷ</i>	1. Lý thuyết tài chính 2. Kế toán quản trị	Kỳ 2, Kỳ 6					

13.	Vũ Thị Lý	1. Nguyên lý kế toán 2. Thị trường chứng khoán 3. <i>Kế toán quản trị</i>	Kỳ 4, Kỳ 6					
14.	Lương Thị Hoa	1. Quản trị tài chính 2. Thị trường chứng khoán 3. <i>Lý thuyết tài chính</i>	Kỳ 3, 4					
15.	Nguyễn Thị Kim Nguyên	1. Quản trị văn phòng 2. Kinh tế vĩ mô 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh 4. <i>Kinh tế chính trị</i>	Kỳ 1, 3, 7					
16.	Nguyễn Thị Nhan	1. Chủ nghĩa xã hội khoa học 2. Kỹ năng mềm 1,2	Kỳ 4, Kỳ 5, Kỳ 6, Kỳ 7, Kỳ 8					
17.	Phùng Thị Lý	1. Chủ nghĩa xã hội khoa học 2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin 3. Triết học Mác - Lênin 4. <i>Kỹ năng mềm 1,2</i>	Kỳ 2, Kỳ 3, Kỳ 4, Kỳ 6, Kỳ 7					
18.	Vũ Văn Đông	1. <i>Kinh tế chính trị Mác - Lênin</i>	Kỳ 3, Kỳ 6					
19.	Hà Đình Soát	1. Giáo dục thể chất	Kỳ 4, 7					

20.	Vũ Tiến Hiếu	1. Giáo dục thể chất	Kỳ 6					
21.	Phạm Xuân Đức	1. Pháp luật đại cương 2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin. 3. Triết học Mác - Lênin 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh 5. Tâm lý học đại cương	Kỳ 6					
22.	Nguyễn Thị Hiền	1. Pháp luật đại cương 2. Chủ nghĩa xã hội khoa học 3. Triết học Mác – Lênin	Kỳ 7					
23.	Trần Thị Hồng Nhung	1. Chủ nghĩa xã hội khoa học 2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin 3. Triết học Mác - Lênin	Kỳ 8					
24.	Phạm Văn Dự	1. Triết học Mác - Lênin Kỹ năng mềm 1,2	Kỳ 8					
25.	Nguyễn Mạnh Tường	1. Pháp luật đại cương 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 3. Kinh tế chính trị Mác - Lênin 4. Kỹ năng mềm 1,2	Kỳ 8					

26.	<i>Nguyễn Thị Hải Hà</i>	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 3. <i>Kỹ năng mềm 1,2</i>						
27.	<i>Đỗ Thị Thuỳ</i>	1. Pháp luật đại cương 2. Triết học Mác – Lênin 3. <i>Kỹ năng mềm 1,2</i> 4. <i>Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam</i>						
28.	<i>Nguyễn Viết Tuấn</i>	1. Xác suất thống kê 2. Giải tích 3. <i>Đại số</i>						
29.	<i>Nguyễn Thị Diệp Huyền</i>	1. Xác suất thống kê 2. Giải tích 3. <i>Đại số</i>						
30.	<i>Nguyễn Thị Hồng</i>	1. Xác suất thống kê 2. Giải tích 3. <i>Đại số</i>						

31.	<i>Nguyễn Kiều Hiên</i>	1. Xác suất thống kê 2. Giải tích 3. Đại số						
32.	<i>Vũ Thị Lương</i>	1. Tiếng Anh 1 2. Tiếng Anh 2 3. Tiếng Anh 3 4. Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng						
33.	<i>Trịnh Thị Chuyên</i>	1. Tiếng Anh 1 2. Tiếng Anh 2 3. Tiếng Anh 3 4. Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng						

34.	<i>Trần Hoàng Yến</i>	1. Tiếng Anh 1 2. Tiếng Anh 2 3. Tiếng Anh 3 4. <i>Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng</i>						
35.	<i>Tăng Thị Hồng Minh</i>	1. Tiếng Anh 1 2. Tiếng Anh 2 3. Tiếng Anh 3 4. <i>Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng</i>						
36.	<i>Trần Thị Mai Hương</i>	1. Tiếng Anh 1 2. Tiếng Anh 2 3. Tiếng Anh 3 4. <i>Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng</i>						
37.	<i>Phạm Thị Hồng Trang</i>	1. Tiếng Trung Quốc 1, 2, 3 2. <i>Tiếng Trung Quốc nâng cao</i>						

38.	<i>Nguyễn Thị Lan</i>	1. Tiếng Trung Quốc 1, 2, 3 2. Tiếng Trung Quốc nâng cao						
39.	<i>Bùi Thị Trang</i>	1. Tiếng Trung Quốc 1, 2, 3 2. Tiếng Trung Quốc nâng cao						
40.	<i>Nguyễn Thị Xuyên</i>	1. Tiếng Trung Quốc 1, 2, 3						
41.	<i>Phạm Văn Kiên</i>	Tin học cơ bản và chuyển đổi số						
42.	<i>Vũ Bảo Tạo</i>	Tin học cơ bản và chuyển đổi số						
43.	<i>Nguyễn Thị Bích Ngọc</i>	Tin học cơ bản và chuyển đổi số						

4.2. Các công trình khoa học của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ chính của giảng viên, thể hiện trình độ và năng lực của đội ngũ. Trường Đại học Sao Đỏ luôn quan tâm và đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong cán bộ, giảng viên và sinh viên. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường ngày càng có chất lượng, hiệu quả. Số lượng đề tài được triển khai áp dụng vào thực tiễn nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tăng lên theo hằng năm, trong đó có nhiều đề tài cấp Bộ, Tỉnh được nghiệm thu và chuyển giao công nghệ. Số lượng bài báo khoa học của cán bộ cơ hữu trong Nhà trường được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong 5 năm gần đây cũng tăng lên. Nhiều bài báo có chất lượng cao được đăng trên các tạp chí có chỉ số ISI, scopus, các tạp chí có uy tín trong nước, quốc tế.

Đối với đội ngũ cán bộ giảng viên thực hiện CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến mở, ngoài trình độ chuyên cao, có kinh nghiệm trong đào tạo còn có năng lực nghiên cứu khoa học, đã tham gia và chủ nhiệm nhiều đề tài các cấp, có nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế (*Bảng 6, Bảng 7*).

Bảng 5. Danh sách công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên tham gia giảng dạy ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
1	XH.10.ĐHSD.21	Cấp Bộ	Áp dụng công cụ KPI trong giao việc và đánh giá hiệu quả công việc tại các trường đại học, cao đẳng ở Hải Dương hiện nay	T.S. Nguyễn Thị Kim Nguyên	Số 128/QĐ – SKHCN ngày 08/8/2022	2021	Khá	1. Nguyễn Thị Nhan 2. Phùng Thị Lý 3. Phạm Văn Dự 4. Nguyễn Trọng Các 5. Nguyễn Thị Thanh Bình 6. Nguyễn Việt Tuấn 7. Vũ Văn Tản 8. Lê Thị Mai 9. Nguyễn Phương Ty 10. Tạ Thị Thúy Ngân 11. Phạm Văn Kiên	
2	312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 01.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu kỹ thuật thực tế tăng cường ứng dụng xây dựng phần mềm quảng bá hình ảnh trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Hoàng Thị An	Số 193/QĐ-ĐHSD ngày 3/06/2020	25/6/2020	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc 3. ThS. Hoàng Thị Ngát	
3	312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 04.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng phần mềm quản lý Ký túc xá trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Phạm Thị Hường	Số 193/QĐ-ĐHSD ngày 3/06/2020	25/6/2020	Đạt	1. ThS. Phạm Văn Kiên 2. ThS. Hoàng Thị Ngọc Diệp	
4	312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019	Cấp cơ sở	Nghiên cứu việc ứng dụng các công cụ trực tuyến trong dạy và	ThS. Phạm Thị Huyền	Số 193/QĐ-ĐHSD ngày	4/7/2020	Đạt	1. ThS. Ngô Thị Mỹ Bình	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
	08.KHCN/19-20		học tiếng Anh tại trường Đại học Sao Đỏ.	Trang	3/06/2020				
5	312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 15.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu đổi mới nội dung và phương pháp dạy học phần Triết học Mác - Lênin cho sinh viên Đại học Sao Đỏ.	ThS. Phạm Xuân Đức	Số 193/QĐ-ĐHSD ngày 3/06/2020	4/7/2020	Đạt	1. ThS. Nguyễn Mạnh Tường 2. ThS. Trần Thị Hồng Nhung 3. ThS. Nguyễn Thị Hiền	
6	312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 16.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu yếu tố tác động của hoạt động thể dục thể thao đối với sức khỏe cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Hà Đình Soát	Số 193/QĐ-ĐHSD, ngày 03/6/2020	15/7/2020	Đạt	1. ThS. Vũ Tiến Hiếu 2. ThS. Nguyễn Đức Thuận 3. ThS. Phạm Anh Dũng 4. ThS. Quán Thanh Tùng	
7	312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 10.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Sử dụng phương pháp phân tích EFA và hồi quy đa biến phân tích các nhân tố ảnh hưởng quyết định chọn trường Đại học Sao Đỏ của sinh viên	ThS. Nguyễn Thị Hồng	Số 193/QĐ-ĐHSD, ngày 03/6/2020	2020	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Huệ 2. ThS. Nguyễn Thị Huệ	
8	311/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 16.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM đánh giá sự phản hồi của người học về chất lượng đào tạo khoa Kinh tế	TS. Nguyễn Minh Tuấn	Số 193/QĐ-ĐHSD, ngày 03/6/2020	2020	Đạt	ThS. Trần Thị Hằng ThS. Đinh Thị Kim Thiết ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai	
10	483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 13.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Ứng dụng lý thuyết tín hiệu đánh giá giá trị chương trình đào tạo bậc đại học của khoa Điện,	TS. Nguyễn Minh Tuấn	Số 199/QĐ-ĐHSD, ngày 02/6/2021	2021	Đạt	ThS. Trần Thị Hằng ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
			Trường Đại học Sao Đỏ						
11	483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 14.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Trách nhiệm xã hội của Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Nguyễn Thị Huế	Số 481/QĐ-ĐHSD, ngày 06/12/2021	2021	Đạt	ThS. Vũ Thị Hương ThS. Nguyễn Thị Thủy	
12	483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 10.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Văn hóa sử dụng mạng xã hội của sinh viên trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Nguyễn Mạnh Tường	Số 199/QĐ-ĐHSD ngày 02/6/2021	24/9/2021	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Hiền 2. ThS. Phạm Thị Mai	
13	483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 11.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Nghiên cứu và áp dụng hoạt động ngoại khóa vào việc giảng dạy các học phần lý luận chính trị tại trường Đại học Sao Đỏ.	TS. Phạm Thị Hồng Hoa	Số 307/QĐ-ĐHSD ngày 16/8/2021	24/9/2021	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Tinh 2. ThS. Đỗ Thị Thùy 3. ThS. Đặng Thị Dung	
14	483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 16.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm kiểm tra sự trùng lặp nội dung Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp tại trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Phạm Văn Kiên	Số 199/QĐ-ĐHSD ngày 02/6/2021	8/6/2021	Đạt	1. ThS. Hoàng Thị An 2. ThS. Phạm Thị Hương	
15	483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 17.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm quản lý thiết bị, công cụ, dụng cụ trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Phạm Thị Hương	Số 199/QĐ-ĐHSD ngày 02/6/2021	02/6/2021	Đạt	1. ThS. Phạm Văn Kiên 2. ThS. Vũ Bảo Tạo	
16	483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 18.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm tạo trợ lý ảo trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Phạm Thị Hương	Số 199/QĐ-ĐHSD ngày 02/6/2021	8/6/2021	Đạt	1. ThS. Hoàng Thị Ngát 2. ThS. Nguyễn Phúc Hậu	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
17	483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 21.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Giải pháp nâng cao khả năng nói tiếng Anh của sinh viên không chuyên trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Đặng Thị Minh Phương	Số 199/QĐ-ĐHSD ngày 02/6/2021	8/6/2021	Đạt	1. ThS. Trần Hoàng Yên 2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh	
18	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 06.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo phân tích phổ điểm đánh giá học phần của sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Hoàng Thị An	Số 232/QĐ-ĐHSD, ngày 31/5/2022	23/6/2022	Đạt	1. Ths, Hoàng Thị An	
19	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 07.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Xây dựng ứng dụng khảo sát trực tuyến các bên liên quan về Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Hoàng Thị Ngát	Số 232/QĐ-ĐHSD, ngày 31/5/2022	23/6/2022	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	
20	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 08.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Xây dựng hệ thống quản lý hồ sơ viên chức và hỗ trợ đánh giá hiệu quả công việc của viên chức Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Vũ Bảo Tạo	Số 232/QĐ-ĐHSD, ngày 31/5/2022	23/6/2022	Đạt	1. ThS. Nguyễn Phúc Hậu 2. ThS. Nguyễn Thị Thu	
21	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 09.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Số 232/QĐ-ĐHSD, ngày 31/5/2022	23/6/2022	Đạt	1. ThS. Hoàng Thị Ngọc Diệp	
22	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 10.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Xây dựng dữ liệu số hóa đề cương chi tiết các học phần theo chương trình đào tạo.	ThS. Phạm Văn Kiên	Số 248/QĐ-ĐHSD, ngày 10/6/2022	22/6/2022	Đạt	1. ThS. Phạm Thị Hường	
23	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021	Cấp cơ sở	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo xây dựng thư viện số.	ThS. Phạm Thị Hường	Số 266/QĐ-ĐHSD, ngày	22/6/2022	Đạt	1. ThS. Phạm Văn Kiên	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
	11.KHCN/21-22				21/6/2022				
24	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 12.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Hiệu chỉnh nâng cao chất lượng website các khoa và Nhà trường.	ThS. Phạm Văn Kiên	Số 248/QĐ-ĐHSD, ngày 10/6/2022	23/6/2022	Đạt	1. ThS. Phạm Thị Hương	
25	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 06.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, ứng dụng ngôn ngữ R xây dựng thuật toán để giải một số bài toán trong lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật	ThS. Nguyễn Thị Diệp Huyền	Số 266/QĐ-ĐHSD, ngày 21/6/2022	2022	Đạt	1. ThS. Nguyễn Văn Toán 2. ThS. Nguyễn Thị Hồng	
26	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 24.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Đánh giá tác động của dịch Covid 19 đến quản trị dòng tiền trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương	ThS. Đinh Thị Kim Thiết	Số 60/QĐ-ĐHSD, ngày 28/2/2023	2022	Đạt	1. ThS. Vũ Thị Lý 2. ThS. Nguyễn Thị Quỳnh	
27	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 23.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Xây dựng hình ảnh, nâng cao thương hiệu Trường Đại học Sao Đỏ trong xã hội	ThS. Trần Thị Hằng	Số 284/QĐ-ĐHSD, ngày 41/6/2022	2022	Đạt	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai 3. ThS. Vũ Thị Hương	
27	424/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 25.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Đa dạng hóa phương pháp giảng dạy học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tại trường Đại học Sao Đỏ.	TS. Phạm Thị Hồng Hoa	Số 232/QĐ-ĐHSD, ngày 31/5/2022	17/6/2022	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Tinh 2. ThS. Đặng Thị Dung 3. ThS. Đỗ Thị Thùy	
28	434/QĐ - ĐHSD, 28/10/2021 26 KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Xây dựng mô hình kết nối phục vụ cộng đồng cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Nguyễn Thị Hải Hà	Số 327/QĐ-ĐHSD ngày	7/7/2022	Đạt	1. ThS. Phạm Xuân Đức 2. ThS. Nguyễn Thị Hiền 3. ThS. Phạm Thị Mai	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
					30/6/2022			4. ThS. Lê Thị Huyền	
29	434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 27.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Thể dục thể thao của viên chức và sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Nguyễn Đức Thuận	Số 327/QĐ-ĐHSD, ngày 30/6/2022	7/7/2022	Đạt	1. ThS. Nguyễn Mạnh Tường 2. ThS. Hà Đình Soát 3. ThS. Vũ Tiến Hiếu 4.ThS. Quán Thanh Tùng	
30	554/QĐ-ĐHSD, 28/10/2022 10.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Xây dựng các sản phẩm du lịch nông thôn phục vụ phát triển nông thôn mới của tỉnh Hải Dương.	TS. Nguyễn Đăng Tiến	Số 271/QĐ-ĐHSD ngày 23/06/2023	25/06/2023	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Lan 2. ThS. Bùi Thị Trang	
31	554/QĐ-ĐHSD, 28/10/2022 12.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Tính triết học trong ca dao, tục ngữ Việt Nam và vận dụng vào quá trình giảng dạy học phần Triết học - Mác Lênin tại trường Đại học Sao Đỏ.	TS. Phùng Thị Lý	Số 222/QĐ-ĐHSD ngày 26/5/2023	7/6/2023	Đạt	1. ThS. Phạm Xuân Đức 2. ThS. Nguyễn Thị Hải Hà 3. ThS. Phạm Thị Mai	
32	554/QĐ-ĐHSD, 28/10/2022 13.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý công trình khoa học đã công bố Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Phạm Thị Hường	Số 222/QĐ-ĐHSD ngày 26/5/2023	8/6/2023	Xuất sắc	1. ThS. Phạm Văn Kiên 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	
33	554/QĐ-ĐHSD, 28/10/2022 14.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng khóa học IC3 trên hệ thống học tập trực tuyến E-Learning của Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Vũ Bảo Tạo	Số 222/QĐ-ĐHSD ngày 26/5/2023	16/6/2023	Đạt	1. ThS. Hoàng Thị Ngọc Diệp 2.ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết	
34	594/QĐ-ĐHSD, 30/11/2022	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý kiểm soát tiến độ thực	ThS. Phạm Văn Kiên	Số 222/QĐ-ĐHSD ngày	8/6/2023	Đạt	1. ThS. Phạm Thị Tâm 2. ThS. Phạm Thị Hường	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
	50.KHCN/22-23		hiện công việc theo thủ tục quy trình của Trường Đại học Sao Đỏ.		26/5/2023			3.ThS. Hoàng Thị An	
35	594/QĐ-ĐHSD, 30/11/2022 51.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Vận dụng kiến thức liên môn trong giảng dạy học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ.	ThS. Nguyễn Thị Tình	Số 222/QĐ-ĐHSD ngày 26/5/2023	30/5/2023	Đạt	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa 2. ThS. Đỗ Thị Thùy 3. ThS. Đặng Thị Dung	
36	594/QĐ-ĐHSD, 30/11/2022 51.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Th S. Vũ Thị Lý	Số 222/QĐ-ĐHSD ngày 26/5/2023	2023	Đạt	1. ThS. Đinh Thị Kim Thiết 2. ThS. Nguyễn Thị Quỳnh	
37	594/QĐ-ĐHSD, 30/11/2022 09.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, đề xuất mô hình quản trị đại học thông minh tại Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai	Số 222/QĐ-ĐHSD ngày 26/5/2023	2023	Đạt	1. ThS. Trần Thị Hằng 2. ThS. Ngô Thị Luyện 3. ThS. Lê Thị Huyền	
38	14.KHCN/23-24	Cấp cơ sở	Nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp về công tác kế toán tiền lương và bảo hiểm bắt buộc tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương	ThS. Nguyễn Thị Quỳnh	Số 197/QĐ-ĐHSD ngày 21/5/2024	2024	Đạt	1. ThS. Đinh Thị Kim Thiết 2. ThS. Vũ Thị Lý	
39	15.KHCN/23-24	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, vận dụng giá trị văn hóa truyền thống của thành phố Chí Linh trong giảng dạy các học	ThS. Phạm Xuân Đức	Số 197/QĐ-ĐHSD ngày 21/5/2024	2024	Đạt	1. TS. Phùng Thị Lý 2. ThS. Đỗ Thị Thùy 3. ThS. Đặng Thị Dung	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
			phần lý luận chính trị cho sinh viên ở Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay						
40	52.KHCN/23-24	Cấp cơ sở	Giải pháp phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hải Dương	ThS. Ngô Thị Luyện	Số 197/QĐ-ĐHSD ngày 21/5/2024	2024	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai	
41	10.KHCN/23-24	Cấp cơ sở	Nghiên cứu sự ứng xử của dân cư địa phương với hoạt động du lịch tại tỉnh Hải Dương	ThS. Nguyễn Thị Thảo	Số 316/QĐ-ĐHSD ngày 25 tháng 6 năm 2024	2024	Đạt	1. ThS. Nguyễn Thị Lan 2. ThS. Nguyễn Thị Xuyên	
42	02.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm dạy và học cho học phần tiếng Trung căn bản 2 tại Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Phạm Thị Hường	Số 249/QĐ-ĐHSD ngày 06/6/2025	2025	Khá	1. ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết 2. ThS. Nguyễn Thị Lan 3. ThS. Hoàng Thị Ngọc Diệp	
43	12.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Giải pháp marketing nhằm phát triển mô hình dịch vụ du lịch nông thôn tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Hải Dương	ThS. Vũ Thị Hường	Số 249/QĐ-ĐHSD ngày 06/6/2025	2025	Khá	1. ThS. Nguyễn Thị Huế 2. ThS. Nguyễn Thị Thủy	
44	13.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Xây dựng giải pháp truyền thông nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Ngô Thị Luyện	Số 249/QĐ-ĐHSD ngày 06/6/2025	2025	Khá	1. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai	
45	14.KHCN/24-25	Cấp	Giải pháp hoàn thiện tổ chức	ThS. Vũ Thị	Số 249/QĐ-	2025	Khá	1. ThS. Lương Thị Hoa	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
		cơ sở	công tác kế toán môi trường tại doanh nghiệp sản xuất nhôm trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Lý	ĐHSD ngày 06/6/2025			2. ThS. Vũ Thị Thanh Thủy	
46	15.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Nghiên cứu và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy các học phần tiếng Anh căn bản cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Trần Thị Mai Hương	Số 249/QĐ-ĐHSD ngày 06/6/2025	2025	Khá	1. ThS. Đặng Thị Thanh 2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh	
47	16.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, vận dụng giá trị đạo đức truyền thống dân tộc cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ trong bối cảnh hiện nay	ThS. Nguyễn Thị Hiền	Số 249/QĐ-ĐHSD ngày 06/6/2025	2025	Khá	1. ThS. Nguyễn Mạnh Tường 2. ThS. Trần Thị Hồng Nhung	
48	17.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng hệ thống tình huống áp dụng trong giảng dạy học phần kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay	TS. Phùng Thị Lý	Số 249/QĐ-ĐHSD ngày 06/6/2025	2025	Khá	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa 2. ThS. Phạm Thị Mai	
49	18.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, vận dụng tư tưởng triết học trong tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du vào giảng dạy học phần Triết học Mác-Leenin cho sinh viên ở Trường	ThS. Đỗ Thị Thùy	Số 249/QĐ-ĐHSD ngày 06/6/2025	2025	Khá	1. TS. Phạm Xuân Đức 2. ThS. Nguyễn Thị Hải Hà	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
			Đại học Sao Đỏ						
50	19.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, ứng dụng các bài tập bổ trợ nhằm nâng cao hiệu quả thi đấu cho đội bóng chuyên hơi nữ sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Hà Đình Soát	Số 249/QĐ-ĐHSD ngày 06/6/2025	2025	Khá	1. ThS. Vũ Tiến Hiếu	

Bảng 6. Danh sách các công trình bài báo, sách chuyên khảo 5 năm gần nhất của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
1.	Nguyễn Thanh Vân (2020), Determinants of non – timber forest product planting development, and trading: Case study in central Vietnam, Forest Ecology and Management (16 January 2020)	Nguyễn Thanh Vân
2.	Nguyễn Thanh Vân (2021), Factors determining upland farmers' participation in non-timber forest product value chains for sustainable poverty reduction in Vietnam, Forest Policy and Economics (Volume 126, May 2021)	Nguyễn Thanh Vân
3.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Hiền, (2019), “Sử dụng sơ đồ tư duy trong giảng dạy học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin ở Trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (63), tr 112-120.	1. Phạm Thị Hồng Hoa 2. Nguyễn Thị Hiền
4.	Đặng Thị Dung (2019), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng quân du kích và vận dụng của Đảng bộ tỉnh Hải Dương trong kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 - 1954)”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (63), tr 121-128.	Đặng Thị Dung
5.	Nguyễn Thị Lan (2019), “Phân tích đánh giá nhu cầu học ngoại ngữ của sinh viên trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (64), tr 111-116.	Nguyễn Thị Lan
6.	Phạm Văn Dự, Trần Thị Hồng Nhung, Nguyễn Văn Đông (2019), “ Tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi, Tạp chí NCKH Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (63), tr 117-122.	1. Phạm Văn Dự 2. Trần Thị Hồng Nhung 3. Nguyễn Văn Đông
7.	Nguyễn Thị Quyên, Vũ Bảo Tạo (số 4, 2019), “Ứng dụng phương pháp SC-FDMA để giảm PAPR trong truyền dẫn không dây tốc độ cao”, Tạp chí NCKH Đại học Sao Đỏ, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (64), tr 12-18.	1. Nguyễn Thị Quyên 2. Vũ Bảo Tạo
8.	Đỗ Văn Đình, Phạm Văn Kiên (2019), “Ứng dụng cây quyết định để xây dựng mô hình phối hợp nâng cáo chất lượng nhận dạng tín hiệu điện tim”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao	1. Đỗ Văn Đình 2. Phạm Văn Kiên

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (64), tr 27-34.	
9.	Nguyễn Minh Tuấn, Phạm Thị Hồng Hoa (2019), “Tác động của chia sẻ chi phí trong bảo hiểm y tế tại Việt Nam”, Tạp chí NCKH Đại học Sao Đỏ ISSN 1859-4190, Số 4 (67), tr. 62-70.	1. Nguyễn Minh Tuấn 2. Phạm Thị Hồng Hoa
10.	Nguyễn Thị Hương Huyền, Vũ Thị Lương (2019), “Phát triển kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ cho sinh viên ngành Việt Nam học trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (64), tr 71-78.	1. Nguyễn Thị Hương Huyền 2. Vũ Thị Lương
11.	Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Thị Xuyên (2019), “Một vài đề xuất khi vận dụng từ Hán Việt trong giảng dạy từ vựng tiếng Hán giai đoạn sơ cấp”, Tạp chí NCKH Đại học Sao Đỏ ISSN 1859-4190, Số 4 (67), tr. 86-92.	1. Nguyễn Thị Hoa 2. Nguyễn Thị Xuyên
12.	Nguyễn Thị Hiền, Phạm Thị Hồng Hoa (2019), “Ảnh hưởng của cách mạng xã hội đến sinh viên Đại học Sao Đỏ trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (64), tr 112-120.	1. Nguyễn Thị Hiền 2. Phạm Thị Hồng Hoa
13.	Nguyễn Thị Hải Hà, Phùng Thị Lý (2019), “Yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở tỉnh Hải Dương hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (64), tr 121-128.	1. Nguyễn Thị Hải Hà 2. Phùng Thị Lý
14.	Đặng Thị Dung, Trịnh Thị Chuyên, Nguyễn Thị Tình (2020), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục đạo đức cách mạng, lối sống văn hoá cho thanh niên và vận dụng của Đảng ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (68), tr 121-128.	1. Đặng Thị Dung 2. Trịnh Thị Chuyên
15.	Phạm Đức Khấn, Vũ Thị Lương, Nguyễn Huy Hoàn (2020), “Thiết bị đo nồng độ NH ₃ cho các trang trại chăn nuôi sử dụng vi điều khiển AVR”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (68), tr 18-23.	1. Phạm Đức Khấn 2. Vũ Thị Lương 3. Nguyễn Huy Hoàn
16.	Vũ Thành Trung, Ngô Thị Mỹ Bình (2020), “Xác định hệ số khối lượng quay phục vụ việc mô phỏng	1. Vũ Thành Trung

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	động lực học chuyển động của ô tô”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (68), tr 54-60.	2. Ngô Thị Mỹ Bình
17.	Nguyễn Thị Sao, Tăng Thị Hồng Minh (2020), “Giải pháp đào tạo hướng dẫn viên du lịch chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các doanh nghiệp du lịch”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (69), tr 97-105.	1. Nguyễn Thị Sao, 2. Tăng Thị Hồng Minh
18.	Phạm Xuân Đức (2020), “Học tập phong cách diễn đạt của Hồ Chí Minh trong giảng dạy lý luận chính trị ở Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (69), tr 113-119.	Phạm Xuân Đức
19.	Trần Hoàng Yến (2020), “Phát huy những giá trị tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của lệ làng trong việc xây dựng nông thôn mới ở nước ta hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (69), tr 120-132.	Trần Hoàng Yến
20.	Nguyễn Mạnh Tường (2020), “Năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (70), tr 86-92.	Nguyễn Mạnh Tường
21.	Bùi Thị Trang, Nguyễn Thị Lan (2020), “Một vài suy nghĩ về việc dạy thành ngữ tiếng Hán cho sinh viên giai đoạn cao cấp”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (70), tr 108-114.	1. Bùi Thị Trang 2. Nguyễn Thị Lan
22.	Phạm Thị Hồng Hoa (2020), “Chính sách an sinh xã hội của Thái Lan và một số bài học cho Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (71), tr 88-98.	Phạm Thị Hồng Hoa
23.	Nguyễn Thị Xuyên (2020), “Giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học chữ đa âm trong tiếng Hán tại trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (71), tr 113-120.	Nguyễn Thị Xuyên
24.	Đặng Thị Dung (2020), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới và sự vận dụng của	Đặng Thị Dung

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	Đăng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (71), tr 121-128.	
25.	Phạm Thị Hồng Hoa (2021), “Giảm nghèo và phát triển bền vững ở Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (72), tr 83-90.	Phạm Thị Hồng Hoa
26.	Đặng Thị Minh Phương, Trần Hoàng Yến, Tăng Thị Hồng Minh (2021), “Nghiên cứu thực trạng kỹ năng nói tiếng Anh và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên không chuyên trường Đại học Sao Đỏ”, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (72), 91-98.	1. Đặng Thị Minh Phương 2. Trần Hoàng Yến 3. Tăng Thị Hồng Minh
27.	Phùng Thị Lý (2021), “Vai trò của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (72), tr 123-128.	Phùng Thị Lý
28.	Phạm Thị Hồng Trang (2021), So sánh từ Hán Việt tốt nghĩa xấu nghĩa với gốc Hán, Tạp chí nghiên cứu và giảng dạy (Trung Quốc), ISSN0030-1996, Kỳ 14, trang 313	Phạm Thị Hồng Trang
29.	Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Trang (2021), “Một vài suy nghĩ về việc dạy kỹ năng nghe hiểu tiếng Trung Quốc cho sinh viên trình độ sơ cấp khoa du lịch và ngoại ngữ Trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (73), tr 89-95.	1. Nguyễn Thị Lan 2. Bùi Thị Trang
30.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Tình (2021), “Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động ngoại khóa các học phần lý luận chính trị cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (73), tr 121-128.	1. Phạm Thị Hồng Hoa 2. Nguyễn Thị Tình
31.	Hoàng Thị An, Phạm Văn Kiên (2021), “Ứng dụng Detectron2 trong phân loại quả cà chua”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 24-30.	1. Hoàng Thị An 2. Phạm Văn Kiên
32.	Nguyễn Thị Hiền (2021), “Giảng dạy các học phần lý luận chính trị ở Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay trong điều kiện tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học,	Nguyễn Thị Hiền

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 92-100.	
33.	Đỗ Thị Thùy, Phạm Thị Mai (2021), “Giáo dục đạo đức mới trong việc phát triển nhân cách cho thanh niên tỉnh Hải Dương trong bối cảnh mới hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 110-119.	1. Đỗ Thị Thùy 2. Phạm Thị Mai
34.	Phạm Văn Dữ, Trần Thị Hồng Nhung, Vũ Văn Chương (2021), “Giá trị và ý nghĩa thời đại tư tưởng nhân văn Việt Nam thế kỉ XVIII”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 120-128.	1. Phạm Văn Dữ 2. Trần Thị Hồng Nhung 3. Vũ Văn Chương
35.	Nguyễn Thành Trung, Ngô Thị Mỹ Bình (2022), “Nghiên cứu đặc tính tốc độ của động cơ diesel hiện đại”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 28-33.	1. Nguyễn Thành Trung 2. Ngô Thị Mỹ Bình
36.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Tình (2022), “Nguồn nhân lực Việt Nam - góc nhìn từ thực trạng giáo dục phổ thông”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 67-75.	1. Phạm Thị Hồng Hoa 2. Nguyễn Thị Tình
37.	Vũ Thị Lương, Trịnh Thị Chuyên (số 1, 2022), “Áp dụng các hoạt động ngoại khóa trong dạy học tiếng Anh nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 92-99.	1. Vũ Thị Lương 2. Trịnh Thị Chuyên
38.	Phạm Xuân Đức (2022), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và sự vận dụng của Đảng bộ thành phố Chí Linh hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 106-112.	Phạm Xuân Đức
39.	Đỗ Thị Thùy, Đặng Thị Dung (2022), “Xây dựng và phát triển con người theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng - liên hệ trong giảng dạy Triết học Mác - Lê nin tại Trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 113-119.	1. Đỗ Thị Thùy 2. Đặng Thị Dung
40.	Nguyễn Minh Tuấn, (2022), “Tác động của chính sách an sinh xã hội đến lao động và việc làm trong đại dịch COVID tại Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-	Nguyễn Minh Tuấn

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	4190, Số 1 (76), tr 120-128.	
41.	Nguyễn Thị Quyên, Vũ Bảo Tạo, Hoàng Thị An (2022), “Giảm nhiễu trong mạng hỗn tạp 5G dựa trên thuật toán phân bố tốc độ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 19-18.	1. Nguyễn Thị Quyên 2. Vũ Bảo Tạo 3. Hoàng Thị An
42.	Vũ Văn Đông, Trần Thị Hồng Nhung (2022), “Bàn về phát triển nguồn nhân lực phục vụ nông nghiệp bền vững của một số vùng và hướng gợi mở cho Đồng bằng sông Hồng”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 71-77.	1. Vũ Văn Đông 2. Trần Thị Hồng Nhung
43.	Trần Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Thảo (2022), “Phát triển du lịch bền vững thành phố Chí Linh trong xu thế hội nhập toàn cầu”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 92-100.	1. Trần Thị Mai Hương 2. Nguyễn Thị Thảo
44.	Nguyễn Thị Hải Hà (2022), “Giải pháp nâng cao chất lượng tự học học phần lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam cho sinh viên trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 58-107.	Nguyễn Thị Hải Hà
45.	Phùng Thị Lý, Nguyễn Thị Hải Hà (2022), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn trọng trí thức, tôn trọng nhân tài và sự vận dụng tư tưởng đó ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 108-114.	1. Phùng Thị Lý 2. Nguyễn Thị Hải Hà
46.	Nguyễn Thị Hải Hà, Phạm Xuân Đức, Phạm Thị Mai, Nguyễn Thị Hiền, Lê Thị Huyền (2022), “Hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng của sinh viên Trường Đại học Sao đỏ: thực trạng và giải pháp”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 115-122.	1. Nguyễn Thị Hải Hà 2. Phạm Xuân Đức 3. Phạm Thị Mai 4. Nguyễn Thị Hiền 5. Lê Thị Huyền
47.	Nguyễn Thị Nhan, Vũ Tiến Hiếu (2022), “Những nguyên tắc cơ bản trong nghiên cứu và giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lênin”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190,	1. Nguyễn Thị Nhan 2. Vũ Tiến Hiếu

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	Số 2 (77), tr 123-128.	
48.	Vũ Bảo Tạo, Đặng Văn Nam, Nông Thị Oanh, Hoàng Thị Ngát, Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2022), “Xây dựng nền tảng lưu trữ và phân tích dữ liệu lớn với Apache Hadoop và Spark”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (78), tr 32-39.	1. Vũ Bảo Tạo 2. Hoàng Thị Ngát 3. Nguyễn Thị Ánh Tuyết
49.	Nguyễn Thị Sao, Nguyễn Thị Xuyên, Tăng Thị Hồng Minh (2022), “Ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động marketing địa phương nhằm phát triển du lịch của tỉnh Hải Dương”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (78), tr 98-106.	1. Nguyễn Thị Sao 2. Nguyễn Thị Xuyên 3. Tăng Thị Hồng Minh
50.	Trần Thị Hồng Nhung (2022), “Bình đẳng về giới trong gia đình ở nông thôn Hải Dương hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (78), tr 107-114.	Trần Thị Hồng Nhung
51.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Hiền (2022), “Vận dụng quy luật từ sự thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại vào quá trình học tập của sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 3 (78), tr 122-128.	1. Phạm Thị Hồng Hoa 2. Nguyễn Thị Hiền
52.	Nguyễn Minh Tuấn, Phạm Thị Hồng Hoa (2022), “Cơ hội và thách thức trong phát triển thương mại sạch hơn tại Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 74-81.	1. Nguyễn Minh Tuấn 2. Phạm Thị Hồng Hoa
53.	Nguyễn Mạnh Tường (2022), “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả chăn nuôi gà đồi cho các hộ nông dân ở thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 82-86.	Nguyễn Mạnh Tường
54.	Trần Hoàng Yến, Đặng Thị Thanh (2022), “Dịch vụ du lịch của thành phố Chí Linh”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 93-99.	1. Trần Hoàng Yến 2. Đặng Thị Thanh
55.	Phạm Thị Mai, Đỗ Thị Thùy (2022), “Xây dựng và rèn luyện tác phong công nghiệp cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học,	1. Phạm Thị Mai 2. Đỗ Thị Thùy

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 106-112.	
56.	Đặng Thị Dung, Đỗ Thị Thùy (2022), “Triết lý giáo dục của Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng cộng sản Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 113-120.	1. Đặng Thị Dung 2. Đỗ Thị Thùy
57.	Vũ Thị Lương, Trịnh Thị Chuyên (2023), “Sử dụng trò chơi ngôn ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh tại Trường Đại học Sao Đỏ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (80), tr 103-109.	1. Vũ Thị Lương 2. Trịnh Thị Chuyên
58.	Vũ Văn Đông, Phạm Anh Dũng (2023), “Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội ở Hải Dương hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (80), tr 110-116.	1. Vũ Văn Đông 2. Phạm Anh Dũng
59.	Phạm Xuân Đức (2023), “Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam trong văn kiện Đại hội XIII về phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam và sự vận dụng quan điểm đó ở tỉnh Hải Dương”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (80), tr 121-128.	Phạm Xuân Đức
60.	Phạm Xuân Đức (số 7, 2018), Giáo dục ý thức chính trị cho sinh viên ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam	Phạm Xuân Đức
61.	Phùng Thị Lý (số tháng 4, 2019), Xây dựng và rèn luyện tác phong công nghiệp cho sinh viên Trường ĐHSD đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	Phùng Thị Lý
62.	Phùng Thị Lý (số tháng 5, 2019), Liên kết giữa trường Đại học khối kỹ thuật với doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ - Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Quản lý Giáo dục.	Phùng Thị Lý
63.	Phùng Thị Lý (số tháng 6, 2019), Yếu tố tác động đến hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp FDI ở vùng đồng bằng sông Hồng trong nguồn đào tạo nhân lực, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	Phùng Thị Lý

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
64.	Phùng Thị Lý (số 7, 2019), Hợp tác giữa trường Đại học với doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực hiện nay, Tạp chí Thông tin lý luận chính trị.	Phùng Thị Lý
65.	Phùng Thị Lý (số tháng 11, 2019), Một số quan điểm về hợp tác nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	Phùng Thị Lý
66.	Nguyễn Thị Hải Hà (số 1, 2020), Yếu tố tác động đến xây dựng gia đình văn hóa ở tỉnh Hải Dương hiện nay, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Vinh.	Nguyễn Thị Hải Hà
67.	Phùng Thị Lý, Nguyễn Thị Hải Hà, Phạm Xuân Đức, Phạm Thị Mai (số tháng 4, 2023), Vận dụng ca dao, tục ngữ Việt Nam trong giảng dạy học phần triết học Mác -Lênin tại trường ĐHSĐ hiện nay, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	1. Phùng Thị Lý 2. Nguyễn Thị Hải Hà 3. Phạm Xuân Đức 4. Phạm Thị Mai
68.	Nguyễn Thị Hải Hà (số tháng 5, 2023), Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	Nguyễn Thị Hải Hà
69.	Vũ Thị Hường (số 18 tháng 9/2024), Giải pháp phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn thành phố Chí Linh	Vũ Thị Hường
70.	Vũ Thị Hường, Lương Thị Hoa (số 5 tháng 3, 2024), Thực trạng hoạt động tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2015 – 2022, Tạp chí Kinh tế và dự báo.	1. Lương Thị Hoa 2. Vũ Thị Hường
71.	Phạm Văn Dữ, Vũ Văn Chương (số 121 tháng 5, 2024), Tư tưởng của chủ tịch Hồ Chí Minh về phận sự của cán bộ và đảng viên trong tác phẩm “sửa đổi lỗi làm việc” sự vận dụng của đảng ta trong thời kỳ đổi mới, Tạp chí Nội Chính.	1. Phạm Văn Dữ 2. Vũ Văn Chương
72.	Phạm Thị Hồng Trang, Nguyễn Thị Lan (số 29, quý II.2024), Phương pháp dịch các yếu tố văn hóa trong học phần Biên dịch Trung - Việt tại trường Đại học Sao Đỏ, Tạp chí khoa học Quản lý và công	1. Phạm Thị Hồng Trang 2. Nguyễn Thị Lan

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	nghệ.	
73.	Vũ Thị Hương, Đẩy mạnh hoạt động E – Marketing trong phát triển du lịch chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Hải Dương, (Số 2 (85), năm 2024), Tạp chí NCKH, Trường Đại học Sao Đỏ.	Vũ Thị Hương
74.	Nguyễn Thị Ngọc Mai, Trần Quý Chinh, Trần Cương (2024), Tác động của chất lượng cung ứng dịch vụ logistics đến sự hài lòng của khách hàng: Nghiên cứu ở một số doanh nghiệp logistics trên địa bàn Hà Nội, Tạp chí Kinh tế và dự báo.	1. Nguyễn Thị Ngọc Mai 2. Trần Quý Chinh 3. Trần Cương
75.	Nguyễn Thị Hải Hà (Số đặc biệt tháng 5/2024 (kỳ 1) Mã số ISSN 1859-3917), Nâng cao chất lượng giảng dạy học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cho sinh viên trường Đại học Sao Đỏ hiện nay. Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Giáo dục & xã hội.	Nguyễn Thị Hải Hà
76.	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Thị Hải Hà (tháng 6/2024, kỳ 2, số đặc biệt mã số ISSN 1859-3917), Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc dưới ánh sáng đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Tạp chí Giáo dục & xã hội.	1. Nguyễn Thị Nhung 2. Nguyễn Thị Hiền 3. Nguyễn Thị Hải Hà
77.	Vũ Thị Lương, Trịnh Thị Chuyên (Số 159 (220) tháng 6/2024 (kì 1) Mã ISSN 1859-3917), Áp dụng phương pháp thảo luận nhóm trong giảng dạy Tiếng Anh cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ, Tạp chí Giáo dục và Xã hội.	1. Vũ Thị Lương 2. Trịnh Thị Chuyên
78.	Nguyễn Thị Huế (Số 16 tháng 8 năm 2024), Tăng cường xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm OCOP tại tỉnh Hải Dương, tạp chí Kinh tế và dự báo.	Nguyễn Thị Huế
79.	Nguyễn Thị Huế, Nguyễn Thị Thủy (Số 17 tháng 6 năm 2023) Giải pháp phòng tránh rủi ro đối với người mua hàng trong các giao dịch thương mại điện tử tại thị trường Việt Nam, Tạp chí kinh tế và dự báo.	1. Nguyễn Thị Huế 2. Nguyễn Thị Thủy
80.	Nguyễn Thị Ngọc Mai, Lê Thị Huyền (Số 19, 2024), Giải pháp phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí Kinh tế và dự báo.	1. Nguyễn Thị Ngọc Mai 2. Lê Thị Huyền

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
81.	Đinh Công Tùng, Lê Đăng Sơn, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Nghiên cứu và xây dựng mô hình học sâu phát hiện dấu hiệu mệt mỏi trong quá trình học trực tuyến, Kỷ yếu Hội thảo về giảng dạy và nghiên cứu khoa học cơ bản năm 2024, Nhà xuất bản Giao thông vận tải - ISSN : 1859-2724.	1. Đinh Công Tùng 2. Lê Đăng Sơn 3. Nguyễn Thị Bích Ngọc
82.	Nguyễn Thị Ngọc Mai, Lê Thị Huyền, Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng đối với sản phẩm bánh trung thu của khách hàng tại Hà Nội, (Số 4 (87) năm 2024), Tạp chí NCKH, Trường Đại học Sao Đỏ.	1. Nguyễn Thị Ngọc Mai 2. Lê Thị Huyền
83.	Nguyễn Thị Ngọc Mai, Đào tạo nguồn nhân lực số trong xây dựng và phát triển kinh tế số tại Việt Nam, (Số 4 (83), 2023), Tạp chí NCKH, Trường Đại học Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Ngọc Mai
84.	Ngô Thị Luyện (Số 17 tháng 6 năm 2023), Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam trước biến động kinh tế thế giới hiện nay, Tạp chí kinh tế và dự báo.	Ngô thị Luyện
85.	Ngô Thị Luyện, (Số 4 (87), năm 2024), Kiểm soát giá nhằm giảm tác động kép từ bão Yagi và dịp Tết Nguyên Đán trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường Đại học Sao Đỏ.	Ngô thị Luyện
86.	Lương Thị Hoa, Nguyễn Thị Thủy (Số đặc biệt tháng 4 năm 2024), Thực trạng chất lượng lao động Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Tạp chí kinh tế và dự báo.	1. Lương Thị Hoa 2. Nguyễn Thị Thủy
87.	Lương Thị Hoa, Thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Hải Dương và triển vọng trong những năm tiếp theo (Số 4 (87) năm 2024, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Lương Thị Hoa
88.	Lương Thị Hoa, Thực trạng chuyển đổi số ngành ngân hàng tại Việt Nam, Số 2 (81) năm 2024, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Lương Thị Hoa
89.	Nguyễn Thị Quỳnh, Vũ Thị Lý (Số 2 (85), năm 2024), Công tác kế toán tiền lương và bảo hiểm bắt buộc tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Nguyễn Thị Quỳnh 2. Vũ Thị Lý
90.	Vũ Thị Lý (Số 2 (85), năm 2024), Nghiên cứu nhận thức và định hướng của sinh viên khoa Kinh tế	Vũ Thị Lý

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	trường Đại học Sao Đỏ về nhân lực trong nền kinh tế số, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	
91.	Vũ Thị Thanh Thủy (Số 1 (84, năm 2024), Kiểm soát thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trên địa bàn thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Thanh Thủy
92.	Đinh Thị Kim Thiết, (Số 1 (84, năm 2024), Thực trạng kế toán quản trị chi phí tại các dn sản xuất gạch tuynel trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Đinh Thị Kim Thiết
93.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Minh Tuấn (Số 4 (83, năm 2023), Bàn về năng lực của giảng viên trong chuyển đổi số giáo dục đại học, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Phạm Thị Hồng Hoa 2. Nguyễn Minh Tuấn
94.	Phùng Thị Lý, Phát triển giáo dục hướng đến hình thành nguồn nhân lực thích ứng với bối cảnh mới, tạp chí Kinh tế và dự báo.	Sách chuyên khảo, NXB Thế giới
95.	Phùng Thị Lý, Giáo dục trẻ em trong các gia đình công nhân làm việc tại các doanh nghiệp FDI vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay	Sách chuyên khảo, NXB KH&KT
96.	Vũ Văn Đông, Trần Thị Hồng Nhung (Số 4 (87, năm 2024), Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về giải phóng phụ nữ và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Vũ Văn Đông 2. Trần Thị Hồng Nhung
97.	Vũ Văn Đông (Số 4 (87, năm 2024), Lý luận về hàng hóa sức lao động của C. Mác và giá trị trong phát triển thị trường lao động thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0 ở nước ta, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Văn Đông
98.	Vũ Văn Đông (Số 3 (82, năm 2023), Xu hướng chuyển dịch nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững ở Hải Dương hiện nay - những vấn đề đặt ra, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Văn Đông
99.	Nguyễn Viết Tuấn, (Số 1 (85, năm 2024), (Feedback control of 2D -Navier-Stokes equations by finite determining parameters, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Viết Tuấn
100.	Nguyễn Viết Tuấn, (Số 4 (83, năm 2023), On the existence for cubic programming problems, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Viết Tuấn
101.	Nguyen Viet Tuan (2019), “Stabilization of 2D g-Navier-Stokes equations”, Commun. Korean Math.	Nguyễn Viết Tuấn

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	Soc, pISSN 1225-1763/eISSN 2234-3024, No. 3 (34), pp. 819–839.	
102.	Nguyen Viet Tuan, Tran Hoang Yen (2019), “On the weak stationary solutions to 2D g-Navier-Stokes equations”, Tạp chí NCKH Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (67), tr. 93-97.	1. Nguyễn Viết Tuấn 2. Trần Hoàng Yên
103.	Nguyễn Viết Tuấn (2020), “Nghiên cứu tính ổn định nghiệm của phương trình tích phân ngẫu nhiên”, Tạp chí NCKH Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (68), tr. 87-91.	Nguyễn Viết Tuấn
104.	Nguyen Viet Tuan (2020), “Stabilization of the weak stationary solutions to 2D g - Navier - Stokes equations”, Tạp chí NCKH Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (71), tr. 65-68.	Nguyễn Viết Tuấn
105.	Nguyen Viet Tuan (2022), “Sufficient optimality conditions for the optimal control problem of 2D g-Navier-Stokes equations”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr. 51 - 56.	Nguyễn Viết Tuấn
106.	Nguyen Viet Tuan (2023), “Existence and nonexistence of solutions for a class of Hamiltonian strongly degenerate elliptic system”, Commun. Korean Math. Soc, pISSN 1225-1763/eISSN 2234-3024, No. 3 (38), pp. 741–754.	Nguyễn Viết Tuấn
107.	Nguyễn Thị Thủy (Số 1 (84, năm 2024), Giải pháp xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Thủy
108.	Đinh Thị Kim Thiết (Số 1 (84, năm 2024), Thực trạng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất gạch Tuynel trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Đinh Thị Kim Thiết
109.	Ngô Thị Luyện, Nguyễn Thị Ngọc Mai (Số 1 (84, năm 2024), Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Ngô Thị Luyện Nguyễn Thị Ngọc Mai
110.	Vũ Thị Thanh Thủy (Số 1 (84, năm 2024), Kiểm soát thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trên địa bàn thành phố Chí Linh, tỉnh hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Thanh Thủy
111.	Nguyễn Thị Sao, Tăng Thị Hồng Minh (Số 1 (84, năm 2024), Đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến sự kiện du lịch ở Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Sao Tăng Thị Hồng Minh

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
112.	Phạm Xuân Đức (Số 1 (84, năm 2024), Nâng cao hiệu quả giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khát vọng cống hiến cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Xuân Đức
113.	Trần Thị Hồng Nhung (Số 1 (84, năm 2024), Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Trần Thị Hồng Nhung
114.	Phạm Văn Dữ (Số 1 (84, năm 2024), “Đề cương văn hóa Việt Nam” nội dung và ý nghĩa, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Văn Dữ
115.	Trần Thị Hồng Nhung (Số 1 (84, năm 2024), Quan hệ biện chứng giữa tính cách mạng và tính khoa học trong công tác tư tưởng của Đảng ta hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Trần Thị Hồng Nhung
116.	Nguyễn Thị Hiền (Số 1 (84, năm 2024), Bảo vệ nền tảng tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc, đấu tranh chống lại quan điểm sai trái, thù địch của kẻ thù theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Hiền
117.	Vũ Thị Lý (Số 2 (85, năm 2024), Nghiên cứu nhận thức và định hướng của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Sao Đỏ về nhân lực trong nền kinh tế số, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Lý
118.	Nguyễn Thị Huế (Số 2 (85, năm 2024), Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Huế
119.	Vũ Thị Hường (Số 2 (85, năm 2024), Đẩy mạnh hoạt động E-Marketing trong phát triển du lịch chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Hường
120.	Nguyễn Thị Quỳnh, Vũ Thị Lý, Đinh Thị Kim Thiết, Đoàn Thị Thu Hằng (Số 2 (85, năm 2024), Công tác kế toán tiền lương và bảo hiểm bắt buộc tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương - Thực trạng và giải pháp, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Quỳnh Vũ Thị Lý Đinh Thị Kim Thiết Đoàn Thị Thu Hằng
121.	Nguyễn Viết Tuấn, Nguyễn Kiều Hiền (Số 2 (85, năm 2024), Điều khiển phản hồi của phương trình	Nguyễn Viết Tuấn

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	2D g-Navier-Stokes bằng các tham số xác định hữu hạn, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Kiều Hiên
122.	Nguyễn Thị Sao, Tăng Thị Hồng Minh (Số 2 (85, năm 2024), Giáo dục trực tuyến - xu hướng đào tạo du lịch trong bối cảnh hội nhập phát triển kinh tế, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Sao Tăng Thị Hồng Minh
123.	Nguyễn Thị Thảo (Số 2 (85, năm 2024), Đánh giá văn hóa ứng xử trong du lịch bằng phương pháp định lượng: Nghiên cứu các điểm du lịch tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Thảo
124.	Nguyễn Thị Nhan, Nguyễn Mạnh Tường (Số 2 (85, năm 2024), Vận dụng Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam vào giảng dạy Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Nhan Nguyễn Mạnh Tường
125.	Nguyễn Thị Hiên (Số 2 (85, năm 2024), Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc đổi mới, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Hiên
126.	Phạm Xuân Đức (Số 2 (85, năm 2024), Giảng dạy các học phần lý luận chính trị cho sinh viên ở Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Xuân Đức
127.	Trần Hoàng Yến, Đặng Thị Thanh, Số 160 (221) tháng 7/2024 (kỳ 2) Mã số: ISSN 1859 - 3917, Làng văn hóa và xây dựng làng văn hóa trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Hải Dương hiện nay, Giáo Dục và Xã Hội.	Trần Hoàng Yến Đặng Thị Thanh
128.	Nguyễn Thị Huế, Số 16 tháng 8/2024, Tăng cường xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm OCOP tại tỉnh Hải Dương, Kinh tế và Dự báo.	Nguyễn Thị Huế
129.	Vũ Thị Hường, Số 18 Tháng 9/2024, Giải pháp phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn thành phố Chí Linh, Kinh tế và dự báo.	Vũ Thị Hường
130.	Đinh Thị Kim Thiết (Số 3 (86, năm 2024), Công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Đinh Thị Kim Thiết
131.	Vũ Thị Hường (Số 3 (86, năm 2024), Nghiên cứu giải pháp phát triển mô hình dịch vụ du lịch nông thôn tại tỉnh Hải Dương - Cơ hội và thách thức, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Hường

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
132.	Nguyễn Thị Thủy (Số 3 (86, năm 2024), Thực trạng ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong các khu công nghiệp Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Thủy
133.	Vũ Thị Lý, Nguyễn Thị Quỳnh (Số 3 (86, năm 2024), Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam - Thực trạng và giải pháp, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Lý Nguyễn Thị Quỳnh
134.	Nguyễn Kiều Hiên (Số 3 (86, năm 2024), Tích chập của phép biến đổi Fourier và Laplace với hàm trọng trong không gian $L_1(R)$, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Kiều Hiên
135.	Nguyễn Mạnh Tường, Trần Thị Hồng Nhung (Số 3 (86, năm 2024), Nghiên cứu, vận dụng một số phương pháp giảng dạy học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với giá trị cốt lõi của Trường Đại học Sao Đỏ, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Mạnh Tường Trần Thị Hồng Nhung
136.	Vũ Văn Đông (Số 3 (86, năm 2024), Sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Hải Dương về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Văn Đông
137.	Nguyễn Mạnh Tường (Số 3 (86, năm 2024), Vận dụng tám gương tự học của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Mạnh Tường
138.	Trần Thị Hồng Nhung, Nguyễn Mạnh Tường (Số 3 (86, năm 2024), Lý luận về sở hữu, vị trí, vai trò sở hữu tư liệu sản xuất của chủ nghĩa Mác-Lênin và sự vận dụng của Đảng ta hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Trần Thị Hồng Nhung Nguyễn Mạnh Tường
139.	Vũ Văn Chương, Phạm Văn Dự, Nguyễn Minh Loan (Số 3 (86, năm 2024), Tư tưởng của V.Lênin về vai trò của công đoàn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc xây dựng tổ chức công đoàn thời kỳ đổi mới, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Văn Chương Phạm Văn Dự Nguyễn Minh Loan
140.	Phùng Thị Lý, Số 163 (224), tháng 10/2024 (kì 2), ISSN 1859 - 3917, Đa dạng hóa phương pháp giảng dạy học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam hệ đại học, Giáo dục và xã hội.	Phùng Thị Lý

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
141.	Nguyễn Thị Ngọc Mai, e-ISSN: 2734-9365 (10/2024), Tác động của chất lượng cung ứng dịch vụ logistics đến sự hài lòng của khách hàng: Nghiên cứu ở một số doanh nghiệp logistics trên địa bàn Hà Nội, Kinh tế và dự báo.	Nguyễn Thị Ngọc Mai
142.	Nguyễn Thị Ngọc Mai, Lê Thị Huyền, Số 19, tháng 10/2024. ISSN 1859-4972, Giải pháp phát triển các sản phẩm OCOP tỉnh Hải Dương, Kinh tế và dự báo.	Nguyễn Thị Ngọc Mai Lê Thị Huyền
143.	Hoang Thi Hoa, Tập 60 - Số 11E (11/2024), The relationship between gamification marketing and Gen Z sustainable decision: Role of Customer Experience, Tạp chí khoa học công nghệ đại học công nghiệp Hà Nội.	Hoàng Thị Hoa
144.	Phùng Thị Lý, Số 164 (225) tháng 11/2024 (kì 2), ISSN 1859 - 3917, Phúc lợi doanh nghiệp với sự phát triển bền vững ở Việt Nam, Giáo dục và xã hội.	Phùng Thị Lý
145.	Ngô Thị Luyện (Số 4 (87, năm 2024), Kiểm soát giá nhằm giảm tác động kép từ bão Yagi và dịp Tết Nguyên đán tại tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Ngô Thị Luyện
146.	Nguyễn Thị Ngọc Mai, Lê Thị Huyền (Số 4 (87, năm 2024), Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng đối với sản phẩm bánh trung thu của khách hàng tại Hà Nội, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Ngọc Mai Lê Thị Huyền
147.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Minh Tuấn (Số 4 (87, năm 2024), Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Thị Hồng Hoa Nguyễn Minh Tuấn
148.	Lương Thị Hoa (Số 4 (87, năm 2024), Thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Hải Dương và triển vọng những năm tiếp theo, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Lương Thị Hoa
149.	Nguyễn Thị Diệp Huyền (Số 4 (87, năm 2024), Sự không tồn tại nghiệm của một lớp hệ phương trình gradient elliptic suy biến, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Diệp Huyền
150.	Vũ Thị Thanh Thủy (Số 4 (87, năm 2024), Tăng cường đào tạo kỹ năng số cho lực lượng lao động tại Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Thanh Thủy

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
151.	Trần Hoàng Yến, Đặng Thị Thanh (Số 4 (87, năm 2024), Phát triển du lịch gắn với phát triển văn hoá ở tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Trần Hoàng Yến Đặng Thị Thanh
152.	Vũ Văn Đông (Số 4 (87, năm 2024), Lý luận về hàng hóa sức lao động của C. Mác và giá trị trong phát triển thị trường lao động thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0 ở nước ta, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Văn Đông
153.	Nguyễn Thị Kim Nguyên (Số 4 (87, năm 2024), Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ở Hải Dương hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Kim Nguyên
154.	Phạm Văn Dự (Số 4 (87, năm 2024), Quan điểm chỉ đạo của Đảng cộng sản Việt Nam về việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Văn Dự
155.	Trần Thị Hồng Nhung, Vũ Văn Đông (Số 4 (87, năm 2024), Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về giải phóng phụ nữ và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Trần Thị Hồng Nhung Vũ Văn Đông
156.	Tăng Thị Hồng Minh, ISSN 1859 - 3917 (12/2024), Regarding the controversies about the usage of “ạ” “nhé ạ”, “cái” “chiếc”, discuss the word uses of young Vietnamese people on social networks, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	Tăng Thị Hồng Minh
157.	Trần Thị Hồng Nhung, Vũ Văn Đông, ISSN 1859-3917 (12/2024), Quan điểm của Lênin về sở hữu tư liệu sản xuất trong chính sách kinh tế mới và sự vận dụng của Đảng ta, Tạp chí Giáo dục và Xã hội.	Trần Thị Hồng Nhung Vũ Văn Đông
158.	Nguyễn Thị Kim Nguyên, Số đặc biệt 02/2025, Mã ISSN 1859-4972, Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí Kinh tế và dự báo.	Nguyễn Thị Kim Nguyên
159.	Nguyễn Minh Tuấn, Phạm Thị Hồng Hoa (Số 1 (88, năm 2025), Nợ và quản lý nợ nước ngoài tại Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Minh Tuấn Phạm Thị Hồng Hoa
160.	Vũ Thị Lý (Số 1 (88, năm 2025), Ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động kế toán quản trị tại các công ty may trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Lý

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
161.	Nguyễn Thị Ngọc Mai (Số 1 (88, năm 2025), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khi mua sắm tại Aeon mall Hà Đông, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Ngọc Mai
162.	Vũ Thị Lý, Lương Thị Hoa, Vũ Thị Thanh Thuỷ (Số 1 (88, năm 2025), Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Lý Lương Thị Hoa Vũ Thị Thanh Thuỷ
163.	Nguyễn Thị Nhan, Phan Hoàng Đức (Số 1 (88, năm 2025), Vai trò của giảng viên lý luận chính trị với nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Nhan Phan Hoàng Đức
164.	Vũ Văn Đông, Vũ Văn Chương, Vũ Hồng Phong (Số 1 (88, năm 2025), Phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng và những yếu tố tác động, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Văn Đông Vũ Văn Chương Vũ Hồng Phong
165.	Đỗ Thị Thùy, Phạm Thị Mai, Đặng Thị Dung (Số 1 (88, năm 2025), Tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Đỗ Thị Thùy Phạm Thị Mai Đặng Thị Dung
166.	Nguyễn Thị Hiền (Số 1 (88, năm 2025), Nâng cao ý thức chính trị của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Hiền
167.	Phạm Xuân Đức (Số 1 (88, năm 2025), Chuyển đổi số trong giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Xuân Đức
168.	Vũ Thị Lý, Nguyễn Thị Quỳnh, ISSN: 0866 - 7756, Số 7 tháng 3 năm 2025, Thực trạng áp dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí Công Thương.	Vũ Thị Lý Nguyễn Thị Quỳnh
169.	Nguyễn Thị Bích Ngọc, Số 625/GP-BTTTT số ISSN: 2815-5807 (tháng 4/2025), Cải tiến kiến trúc của mô hình học sâu cho bài toán phân loại u não trên ảnh cộng hưởng từ, Tạp chí Khoa học và công	Nguyễn Thị Bích Ngọc

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	nghệ - Trường Đại học Công nghệ Đông Á.	
170.	Nguyễn Thị Bích Ngọc, Số 625/GP-BTTTT số ISSN: 2815-5807 (tháng 4/2025), Ứng dụng học sâu dự đoán lưu lượng giao thông trên dữ liệu thời gian thực, Tạp chí Khoa học và công nghệ - Trường Đại học Công nghệ Đông Á.	Nguyễn Thị Bích Ngọc
171.	Nguyễn Thị Thanh Bình, ISN 2815 - 5769: Số đặc biệt - tháng 4 năm 2025, Giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nâng cao chất lượng giảng dạy ở các trường đại học hiện nay, Tạp chí Công dân và khuyến học.	Nguyễn Thị Thanh Bình
172.	Nguyễn Thị Nhan, Xuất bản tháng 05/2025, Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng con người khỏi đói nghèo: Cơ sở lý luận và định hướng thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	Nguyễn Thị Nhan
173.	Hoàng Thị Hoa, Số 09 tháng 5/2025 (904) - Năm thứ 58, Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi mua sắm hàng Việt trên các sàn thương mại điện tử, Kinh tế và Dự báo (Economy and Forecast review)	Hoàng Thị Hoa
174.	Phạm Thị Mai, Số đặc biệt tháng 5/2025, Xác định động cơ học tập cho sinh viên các trường Đại học ở Việt Nam hiện nay - thực trạng và giải pháp, Tạp chí Giáo dục và Xã hội.	Phạm Thị Mai
175.	Vũ Hồng Phong, Vũ Văn Đông, Vũ Văn Chương, Số Đặc biệt tháng 5/2025, Những nhân tố ảnh hưởng và xu thế chuyển dịch nguồn nhân lực ngành nông nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay, Giáo dục và Xã hội.	Vũ Hồng Phong Vũ Văn Đông Vũ Văn Chương
176.	Lê Thị Huyền, số 603 (6/2025), Sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ tư vấn nghề nghiệp tại trường đại học, Kinh tế và dự báo.	Lê Thị Huyền
177.	Vũ Văn Chương, Phạm Văn Dự, ISSN 2815-627719/06/2025, Trường Đại học Sao Đỏ - điểm sáng trong công tác giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên, TC Quốc phòng toàn dân.	Vũ Văn Chương Phạm Văn Dự
178.	Vũ Thị Hường, Nguyễn Thị Huế, Nguyễn Thị Thủy (Số 2 (89, năm 2025), Giải pháp Marketing nhằm	1. Vũ Thị Hường

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn Tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	2. Nguyễn Thị Huế 3. Nguyễn Thị Thủy
179.	Ngô Thị Luyện, Nguyễn Thị Ngọc Mai (Số 2 (89, năm 2025), Giải pháp truyền thông nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của Trường Đại học Sao Đỏ, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Ngô Thị Luyện 2. Nguyễn Thị Ngọc Mai
180.	Đinh Thị Kim Thiết (Số 2 (89, năm 2025), Kế toán chi phí môi trường và chi phí xã hội tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh hải dương: thực trạng và giải pháp, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Đinh Thị Kim Thiết
181.	Nguyễn Thị Huế (Số 2 (89, năm 2025), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách nội địa đối với hoạt động du lịch lễ hội tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Huế
182.	Phạm Thị Hồng Trang (Số 2 (89, năm 2025), Sử dụng trích đoạn phim trong việc nâng cao kỹ năng nói tiếng Trung Quốc của học sinh sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Thị Hồng Trang
183.	Tăng Thị Hồng Minh, Trần Thị Mai Hương, Đặng Thị Thanh (Số 2 (89, năm 2025), Nghiên cứu và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy các học phần tiếng Anh căn bản cho sinh viên trường Đại học Sao Đỏ, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Tăng Thị Hồng Minh 2. Trần Thị Mai Hương 3. Đặng Thị Thanh
184.	Tăng Thị Hồng Minh, Trần Thị Mai Hương, Đặng Thị Thanh (Số 2 (89, năm 2025), Nghiên cứu và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy các học phần tiếng Anh căn bản cho sinh viên trường Đại học Sao Đỏ, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Tăng Thị Hồng Minh 2. Trần Thị Mai Hương 3. Đặng Thị Thanh
185.	Nguyễn Thị Hiền, Trần Thị Hồng Nhung, Nguyễn Mạnh Tường (Số 2 (89, năm 2025), Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc cho sinh viên trường Đại học Sao Đỏ hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Nguyễn Thị Hiền 2. Trần Thị Hồng Nhung 3. Nguyễn Mạnh Tường
186.	Nguyễn Thị Nhan (Số 2 (89, năm 2025), Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực số cho giảng viên trong bối cảnh chuyển đổi số, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Nhan

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
187.	Đỗ Thị Thùy, Phạm Xuân Đức, Nguyễn Thị Hải Hà (Số 2 (89, năm 2025), Vận dụng tư tưởng triết học trong Truyện Kiều của Nguyễn Du vào giảng dạy học phần Triết học Mác – Lênin cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Đỗ Thị Thùy 2. Phạm Xuân Đức 3. Nguyễn Thị Hải Hà
188.	Phạm Văn Dữ, Vũ Hồng Phong (Số 2 (89, năm 2025), Giá trị thời đại của tác phẩm “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự vận dụng của Đảng ta trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, xây dựng Đảng hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Phạm Văn Dữ 2. Vũ Hồng Phong
189.	Ha Dinh Soat, Vu Tien Hieu (Số 2 (89, năm 2025), Research and application of supplementary exercises to enhance the performance of the female volleyball team of Sao Do University students, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Hà Đình Soát 2. Vũ Tiến Hiếu
190.	Nguyễn Hải Hà (2014), Chủ biên Sách Bài tập và Bài giải Nguyên lý kế toán, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật	Nguyễn Hải Hà
191.	Hoàng Thị Hoa (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực trong xây dựng kinh tế số tại Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Hoàng Thị Hoa
192.	Ngô Thị Luyện (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Giải pháp phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong kỷ nguyên số, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Ngô Thị Luyện
193.	Nguyễn Thị Thuỷ (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Ứng dụng AI trong hoạt động marketing tại doanh nghiệp - Cơ hội và thách thức, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Thuỷ
194.	Nguyễn Thị Huế (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Quá trình phát triển và xu hướng thị trường thương mại điện tử trong tương lai ở Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Huế
195.	Vũ Thị Hường (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong phát triển du lịch thông minh tại tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Hường
196.	Nguyễn Thị Ngọc Mai (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Kinh tế số trong ngành du lịch Việt Nam: Cơ hội và	Nguyễn Thị Ngọc Mai

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	thách thức, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	
197.	Vũ Thị Thanh Thuỷ (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hàng tồn kho, hiệu quả tại doanh nghiệp, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Thanh Thuỷ
198.	Nguyễn Thị Quỳnh (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Giải pháp chuyển đổi số trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Nguyễn Thị Quỳnh
199.	Vũ Thị Lý (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế số, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Vũ Thị Lý
200.	Lương Thị Hoa (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Thực trạng chuyển đổi số ngành ngân hàng tại Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Lương Thị Hoa
201.	Đinh Thị Kim Thiết (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Rủi ro gian lận báo cáo tài chính trong môi trường số và giải pháp kiểm toán số tại Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Đinh Thị Kim Thiết
202.	Vũ Văn Đông, Vũ Hồng Phong, Phan Hoàng Đức (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Kinh nghiệm của một số địa phương về phát triển nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế số - Bài học kinh nghiệm đối với tỉnh Hải Dương, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Vũ Văn Đông 2. Vũ Hồng Phong 3. Phan Hoàng Đức
203.	Phùng Thị Lý (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Chuyển đổi số trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phùng Thị Lý
204.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Minh Tuấn (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Kinh tế số và giải pháp phát triển mô hình kinh tế số tại Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. Phạm Thị Hồng Hoa 2. Nguyễn Minh Tuấn
205.	Phạm Thị Hồng Hoa (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Nỗ lực thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của Nhật Bản, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Thị Hồng Hoa
206.	Phạm Thị Hường (Số đặc biệt: 90 (2/2025), Phát hiện viêm phổi trên ảnh x-quang bằng mô hình CNN, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	Phạm Thị Hường
207.	Lê Ngọc Hòa, Nguyễn Phương Ty (Số đặc biệt: 90 (2/2025), PHợp tác của các cơ sở giáo dục đại học	1. Lê Ngọc Hòa

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	trong nghiên cứu, chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm khoa học công nghệ, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	2. Nguyễn Phương Ty

4.3. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên hiện tại của Trường đã đáp ứng và đảm nhận được 100% khối lượng CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, căn cứ vào Chiến lược phát triển đội ngũ, Nhà trường/Khoa Kinh tế đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên đảm bảo về số lượng, chất lượng và cơ cấu để đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên đến năm 2030 bao gồm việc tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng, đánh giá và đưa ra các chế độ, chính sách đãi ngộ như:

- Hằng năm Nhà trường cử nhiều GV đi học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Hằng năm tổ chức từ 20 - 40 chuyên đề bồi dưỡng về chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp NCKH cho GV.

- Tiếp tục chọn cử giảng viên đi làm nghiên cứu sinh ở trong nước và nước ngoài theo nhu cầu nhân lực của từng ngành. Đối với giảng viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến đến năm 2030 có thêm 03 Tiến sĩ để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

- Tiếp tục tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các hoạt động NCKH, tích cực tham gia hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước, hỗ trợ giảng viên đạt học hàm và các chức danh nghề nghiệp.

- Nhà trường thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, chính sách để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ giảng viên như: Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ về điều kiện làm việc, học tập nâng cao trình độ, thu nhập để thu hút nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ và đang làm nghiên cứu sinh.

- Hằng năm, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa/Trường được theo dõi đánh giá, điều chỉnh về số lượng và chất lượng.

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG

Nhà trường có đầy đủ đầy đủ hệ thống phòng học, phòng thực hành, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu học tập đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học.

5.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị dạy học

Trường ĐHSĐ có 02 cơ sở đào tạo: Cơ sở 1 tại Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng; Cơ sở 2 tại Km 78, quốc lộ 37, phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng. Diện tích 02 cơ sở là gần 27 ha. Hoạt động đào tạo chủ yếu tại cơ sở 1 với đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các trung tâm thực hành, thực nghiệm phù hợp đảm bảo tỷ lệ diện tích/người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ các CTĐT theo quy định hiện hành.

Nhà trường hiện nay có 121 phòng học lý thuyết với tổng diện tích 847m². 100% phòng học lý thuyết được trang bị điều hòa không khí, máy chiếu/màn hình LED cỡ lớn, camera giám sát tạo điều kiện cho SV học tập. Có 10 phòng thi trắc nghiệm sử dụng

phần mềm PMT-EMS có bản quyền. Nhà trường có hạ tầng CNTT áp dụng các phần mềm trong quản lý đào tạo, quản lý hỗ trợ học tập, cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Nhà trường có các phòng thực hành ngoại ngữ với đầy đủ các trang thiết bị nghe nhìn, các phần mềm bản quyền trong giảng dạy tiếng Anh, tiếng Trung, các phòng học thực hành giảng dạy Tin học, lập trình và sử dụng các phần mềm ứng dụng với các trang thiết bị thực hành tương ứng.

Nhà trường có cổng thông tin điện tử với địa chỉ <https://saodo.edu.vn/>. Thông tin trên cổng thông tin điện tử luôn được cập nhật thường xuyên, công bố công khai các điều kiện điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục, CTĐT v.v...

Bảng 7. Phòng học, phòng thực hành và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Loại phòng học (Phòng học, phòng học thực hành)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học lý thuyết	121	8470	Màn hình LCD, máy chiếu projector	121 bộ	Các học phần/môn học lý thuyết
2	Phòng học máy tính ứng dụng công nghệ	18	1170	Máy tính bàn, màn hình LCD	540 bộ	Các học phần/môn học về Tin học, lập trình, khai thác phần mềm ứng dụng toán học, công nghệ trong dạy học, thiết kế bài giảng điện tử ...
3	Phòng thực hành ngoại ngữ	4	386	Máy chủ, máy tính cá nhân, máy chiếu đa năng, hệ thống âm thanh, hệ thống phần mềm chuyên dụng	134 bộ	Các học phần rèn luyện kỹ năng ngoại ngữ Nghe, nói, đọc, viết
4	Giảng đường đa năng	01	900 chỗ ngồi	Màn hình LCD, máy chiếu projector	01	Hội họp, học kỹ năng mềm

Bảng 9. Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Học phần/môn học sử dụng	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Phòng thực hành ngoại ngữ số 1							
1	Máy tính để bàn dành cho giáo viên Model: i3-8100,	Việt Nam, 2019	1	Cái	Tiếng Anh 1, Trung căn bản 1, Tiếng Trung căn bản 2	Kỳ 3	1 sinh viên/máy	
2	Máy tính để bàn dành cho học viên Model: i3-810	Việt Nam, 2019	36	Cái				
3	Máy chiếu đa năng Model: VL-3100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
4	Hệ thống âm thanh hỗ trợ Model: V - 100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
5	Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra. Model: V-580AV	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
6	Phần mềm multimedia dùng cho Giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngôn ngữ Model: VL-7200T,	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
	Phòng thực hành ngoại ngữ số 2							
1	Máy tính để bàn dành cho giáo viên Model: i3-8100,	Việt Nam, 2019	1	Cái	Tiếng Anh căn bản 2, Tiếng Trung căn bản 2, Tiếng Ah căn bản 3, Tiếng Trung căn bản 3	Kỳ 4 ÷ Kỳ 5	1 sinh viên/máy	
2	Máy tính để bàn dành cho học viên Model: i3-810	Việt Nam, 2019	36	Cái				
3	Máy chiếu đa năng Model: VL-3100	Trung Quốc,	1	Cái				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		2019						
4	Hệ thống âm thanh hỗ trợ Model: V - 100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
5	Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra. Model: V-580AV	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
6	Phần mềm multimedia dùng cho Giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngôn ngữ Model: VL-7200T,	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
	Phòng thực hành Kế toán							
1	Ti vi LG 65 UQ7550PSE (65 inch)	Việt Nam, 2019	1	Cái	Nguyên lý kế toán, Kế toán quản trị, thị trường chứng khoán, Quản trị tài chính.	Kỳ 4 ÷ Kỳ 6	1 sinh viên/máy	
2	Máy tính để bàn Sing PC I543.5F87	Việt Nam, 2019	36	Cái				
3	Máy tính FPT Elead S989 core i3	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
4	Máy đếm tiền 2500	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
5	Máy in	Trung Quốc, 2019	3	Cái				
6	Phần mềm Kế toán Misa	Việt Nam, 2019	1	Cái				
	Phòng thực hành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng							
1	Máy tính để bàn dành cho giáo viên (mã hiệu: VC 4690)	Việt Nam, 2015	1	Cái	Marketing căn bản, Lý thuyết thống kê, Khởi nghiệp kinh doanh, Kinh	Kỳ 2 ÷ Kỳ 8	1 sinh viên/máy	
2	Máy tính để bàn dành cho học viên (mã hiệu: G2030)	Việt Nam, 2015	40	Cái				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Máy chiếu đa năng (mã hiệu: VL-2700)	Trung Quốc, 2015	1	Cái	tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế lượng, Luật Kinh			
4	Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra (mã hiệu: V-580AV)	Trung Quốc, 2015	1	Cái	tế, Pháp luật Kinh tế, Logistics trong thương			
5	Thiết bị khuếch đại đường truyền Audio và phần mềm hỗ trợ (mã hiệu: V-580)	Trung Quốc, 2015	41	Cái	mại điện tử, nghiệp vụ hải quan, nghiệp vụ kinh			
6	Hệ thống âm thanh hỗ trợ (mã hiệu: V-100)	Trung Quốc, 2015	1	Cái	doanh xuất nhập khẩu, Quản trị mua và nguồn			
8	Phần mềm dùng cho học viên	Việt Nam, 2015	1	Cái	cung ứng, Phần mềm			
9	Máy in LaserJet HP	Việt Nam, 2014	1	Cái	quản lý quan hệ khách hàng, Phần mềm quản lý			
10	Ti vi Sam Sung PS50A410	Việt Nam, 2009	1	Cái	nhân sự			
11	Bộ âm ly 3600-OMATON	Trung Quốc, 2013	1	Cái				
12	Loa cây JBL 2 bát 40 + Micro không dây + Micro để bàn (2 loa, 2 mic, 1 bộ để bàn)	Trung Quốc, 2013	1	Cái				

5.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

a. Thư viện

Thư viện Trường ĐHSĐ có đủ nguồn thông tin tư liệu và phương tiện để sinh viên tìm hiểu, tra cứu khi thực hiện nghiên cứu và học tập như giáo trình, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

01 Trung tâm thư viện diện tích trên 988 m² với trên 4.000 đầu sách tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, được kết nối với cơ sở dữ liệu Proquest Central thuộc Liên hiệp các Thư viện Việt Nam. Các phòng nghiệp vụ được trang bị hiện đại bao gồm: Không gian truyền thông sáng tạo, Không gian giao lưu học tập, Không gian đọc tra cứu, Phòng dữ liệu số, Phòng hội thảo, Phòng học liệu. Tại đây sinh viên được đắm mình vào không gian trí thức, đọc, nghiên cứu, giao lưu học tập và kết nối bạn bè bốn phương.

Trung tâm thư viện diện tích trên 988 m² với trên 4.000 đầu sách tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; thư viện điện tử của Nhà trường (<http://lib.saodo.edu.vn>), được kết nối với cơ sở dữ liệu của Trung tâm kết nối Tri thức số hiện đã có 111 thư viện số của cơ sở giáo dục đại học kết nối chia sẻ tài nguyên (<https://hub.idk.org.vn>) giúp cho SV, học viên của trường tra cứu, sử dụng tài liệu để nghiên cứu và học tập.

Hàng năm Nhà trường đầu tư hàng trăm triệu đồng để mua bổ sung và cập nhật sách và tài liệu nhằm tăng số lượng đầu sách cho thư viện.

Những phòng nghiệp vụ chủ yếu gồm:

* *Phòng đọc tài liệu điện tử:*

- Số lượng máy tính: 50 máy

- Mục đích sử dụng: đọc, nghiên cứu các loại tài liệu điện tử, khai thác các tài liệu điện tử trên mạng Internet, thực hành, mô phỏng các giải pháp qua các phần mềm đã được cài đặt. Thư viện điện tử có thể liên kết với các tài liệu đã được số hóa và các tài liệu của các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực, cùng chuyên ngành đào tạo trong và ngoài nước.

- Danh mục chi tiết các thiết bị được cho trong (Bảng 10).

Bảng 10. Trang thiết bị tại phòng đọc tài liệu điện tử

STT	Tên gọi của máy, thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Ghi chú
1	Máy tính đồng bộ Fujitsu	120	ĐNA	
2	Máy sever Fujitsu RX600 S4	03	Đài loan	
3.	Wiess AIR - AP 1252 AG-A-K9	05	Đài loan	
4.	Swich quang: KATALIST WS-C3750 G	05	Đài loan	
5.	Swich quang: KATALIST CE 500	08	Đài loan	
Trang thiết bị phục vụ nghe, nhìn, đồng bộ khác...				

** Phòng đọc đọc tra cứu*

- Mục đích sử dụng: đọc các loại tài liệu sách, giáo trình, báo, tạp chí.
- Các trang thiết bị chính: phòng đọc tài liệu tổng hợp với trên 5.000 đầu sách, báo, tạp chí khoa học, phục vụ đồng thời trên 200 chỗ đọc.

** Phòng hội thảo khoa học*

- Số lượng phòng: 01.
- Mục đích sử dụng: báo cáo khoa học, hội thảo khoa học, bảo vệ Luận văn tốt nghiệp.
- Các trang thiết bị chính: máy chiếu đa năng, màn hình tinh thể lỏng, máy tính, ..

- Đối với giáo trình, sách tham khảo phục vụ các học phần/môn học của CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến mở: trên cơ sở kế thừa các giáo trình, tài liệu học tập, sách tham khảo dành cho các học phần trong CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và việc bổ sung hằng năm về tài liệu giáo trình, sách tham khảo của Nhà trường. Việc triển khai giảng dạy các môn học/học phần trong CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến mở đảm bảo theo quy định (*Bảng 11*).

Bảng 11. Thống kê các giáo trình/sách tham khảo để sử dụng/tham khảo cho các học phần thuộc CTĐT Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Tài liệu học tập Triết học Mác - Lênin	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Triết học Mác - Lênin	CTRI 004	Kỳ 1	
2.	Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	BGDĐT	Chính trị quốc gia, 2009, Việt Nam	15				
3.	Tài liệu học tập Đại số tuyến tính	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Đại số tuyến tính	TOAN 015	Kỳ 1	
4.	Đại số tuyến tính và ứng dụng qua ví dụ và bài tập	Cung Thế Anh Nguyễn Như Quân Đào Trọng Quyết, Nguyễn Dương Toàn và Nguyễn Viết Tuấn	NXB Giáo dục Việt Nam, 2022	25				
5.	Toán cao cấp, tập 1	Nguyễn Đình Trí Tạ Văn Đĩnh Nguyễn Hồ Quỳnh	NXB Giáo dục, 2018	25				
6.	Toán cao cấp Đại số tuyến tính	Đỗ Công Khanh	NXB ĐHQG TP. Hồ Chí	25				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			Minh					
7.	Tài liệu học tập lý thuyết tài chính	ĐHSD	2024	25	Lý thuyết tài chính	KETOAN 050	Kỳ 3	
8.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Cao Thị Ý Nhi	NXB Kinh tế quốc dân, 2018	25				
9.	Lý thuyết tài chính - Tiền tệ	Lê Thị Tuyết Hoa	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2017	25				
10.	Giáo trình Kinh tế thương mại - dịch vụ	GS. TS. Đặng Đình Đào, PGS. TS. Trần Văn Bảo, TS. Đặng Thị Mỹ Hồng, TS. Vũ Thị Nữ	Nhà xuất bản Tài Chính, 2023	25	Kinh tế thương mại dịch vụ	LOGISTIC 001	Kỳ 3	
11.	Kinh tế và Quản lý ngành thương mại dịch vụ	GS. TS. Đặng Đình Đào	NXB Bách Khoa Hà Nội, 2024	25				
12.	Giáo trình hệ thống thông tin quản lý	PGS.TS Trần Thị Song Minh	NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2020	25	Kinh tế vi mô	QTKD 013	Kỳ 2	

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13.	Câu hỏi – Bài tập – Trắc nghiệm Kinh tế vi mô	TS. Nguyễn Như Ý, ThS. Trần Thị Bích Dung, ThS. Trần Bá Thọ, TS. Nguyễn Hoàng Bảo	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020	25				
14.	Giáo trình Kinh tế học vi mô 1	PGS.TS. Nguyễn Văn Dân, ThS. Nguyễn Hồng Nhung	NXB Tài chính, 2014	25				
15.	Câu hỏi – Bài tập – Trắc nghiệm Kinh tế vi mô	TS. Nguyễn Như Ý, ThS. Trần Thị Bích Dung, ThS. Trần Bá Thọ, TS. Nguyễn Hoàng Bảo	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020	25				
16.	Kinh tế vĩ mô	TS. Nguyễn Như Ý	Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2021	25	Kinh tế vĩ mô	QTKD 014	Kỳ 3	
17.	Kinh tế học vĩ mô	PGS.TS. Nguyễn Văn Dân	NXB Tài chính, 2010	25				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18.	Bài tập nguyên lý kinh tế vĩ mô	PGS.TS. Nguyễn Văn Công	NXB Lao Động, 2010	25				
19.	Pháp luật kinh tế	Nguyễn Hợp Toàn	NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2015	25	Pháp luật kinh tế	QTKD 055	Kỳ 2	
20.	Pháp luật kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Thủy	NXB Giáo dục Việt Nam, 2013	25				
21.	Luật doanh nghiệp năm 2020	Hải Thành	NXB Tài chính, 2020	25				
22.	Nguyên lý thống kê (Lý thuyết thống kê)	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Thủy	NXB LĐ xã hội, 2012	25	Lý thuyết thống kê	QTKD 058	Kỳ 2	
23.	Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo	TS. Chu Văn Tuấn TS. Phạm Thị Kim Vân	NXB Tài Chính, 2008	25				
24.	Bài tập lý thuyết thống kê và phân tích dự báo	TS. Chu Văn Tuấn TS. Phạm Thị Kim Vân	NXB Tài Chính, 2008	25				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25.	Pháp luật về Logistics và vận tải quốc tế - Một số vấn đề pháp lý cơ bản kèm văn bản pháp luật.	TS. Phan Hoài Nam, TS. Phan Ngọc Tâm, ThS. Nguyễn Lê Hoài và nhóm tác giả	NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2024	25	Pháp luật về logistics và vận tải quốc tế	LOGISTIC 002	Kỳ 4	
26.	Logistics và vận tải quốc tế (sách tham khảo)	TS. Trần Nguyễn Hợp Châu	NXB Hồng Đức, 2021	25	Cơ sở hạ tầng logistics	LOGISTIC 003	Kỳ 4	
27.	Giáo trình quản trị Logistics	GS.TS. Đặng Đình Đào, PGS.TS. Trần Văn Bảo, TS. Phạm Cảnh Huy, TS. Đặng Thị Thuý Hồng	NXB Tài Chính, 2023	25				
28.	Giáo trình quản trị logistics kinh doanh	PGS.TS. An Thị Thanh Nhân, PGS.TS. Nguyễn Văn Minh, TS. Nguyễn Thông Thái	NXB Hà Nội, 2018	25				
29.	Giáo trình Marketing căn bản	ThS. Quách Thị Bửu Châu, ThS. Nguyễn Văn Trung, ThS. Đào Hoài Nam	NXB Lao Động, 2024	25	Marketing căn bản	QTKD001	Kỳ 4	

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
30.	Marketing căn bản	GS.TS.Trần Minh Đạo	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2010	25				
31.	Giáo trình Marketing căn bản	Vũ Thị Tuyết	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020	25				
32.	Giáo trình Quản trị chuỗi cung ứng	An Thị Thanh Nhân	Nhà xuất bản Thống kê, 2021	25	Quản trị chuỗi cung ứng	LOGISTIC 004	Kỳ 5	
33.	Quản trị chuỗi cung ứng	PGS.TS. Nguyễn Phúc Nguyên, TS. Lê Thị Minh Hằng	Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2016	25				
34.	Giáo trình thương mại doanh nghiệp	GS. TS. Đặng Đình Đào	NXB Thống kê, 2002	25	Thương mại doanh nghiệp	LOGISTIC 005	Kỳ 5	
35.	Giáo trình kinh doanh thương mại	GS. TS. Hoàng Đức Thân	NXB đại học Kinh tế quốc dân, 2018	25				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36.	Quản trị doanh nghiệp thương mại	PGS. TS. Hoàng Minh Đường, PGS. TS. Nguyễn Thừa Lộc	NXB đại học Kinh tế quốc dân, 2016	25				
37.	Cẩm nang Quản trị kho hàng	Phan Thanh Lâm	NXB Phụ nữ, 2016	25				
38.	Tài liệu học tập Kinh tế lượng	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Kinh tế lượng	QTKD 054	Kỳ 4	
39.	Giáo trình Kinh tế lượng	Lê Hồng Nhật, Phạm Văn Chung, Phạm Hoàng Uyên, Võ Thị Lệ Uyên, Lê Thanh Hoa, 2021	NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	25				
40.	Nhập môn Kinh tế lượng	Nguyễn Việt Khôi Nguyễn Quỳnh Nga, 2019	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội					
41.	Tài liệu học tập Thương mại điện tử	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Thương mại điện tử	QTKD 053	Kỳ 4	
42.	Thương mại điện tử căn bản	Trần Thị Thập, Nguyễn Trần Hưng	NXB Thông tin và truyền					

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			thông, 2020					
43.	Giáo trình Thương mại điện tử từ lý thuyết đến ứng dụng	Nguyễn Việt Khôi	NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2022					
44.	Tài liệu học tập Marketing căn bản	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Marketing căn bản	QTKD 001	Kỳ 4	
45.	Marketing căn bản	GS.TS.Trần Minh Đạo	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2010					
46.	Giáo trình Marketing căn bản	Vũ Thị Tuyết	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020					
47.	Tài liệu học tập Thương mại quốc tế	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Thương mại quốc tế	QTKD 012	Kỳ 7	
48.	Giáo trình Thương mại quốc tế	TS. Trần Văn Hòe, TS. Nguyễn Văn Tuấn	NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2014					

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
49.	Giao dịch Thương mại quốc tế	TS. Nguyễn Thị Cẩm Thủy	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2020					
50.	Tài liệu học tập Nguyên lý kế toán	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Nguyên lý kế toán		Kỳ 4	
51.	Nguyên lý kế toán	PGS.TS. Trần Văn Thuận, TS. Phạm Thành Long	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2021	25		KETOAN 060		
52.	Thông tư số 200/TT - BTC ban hành ngày 22/12/2014	Bộ Tài chính	2014	25				
53.	Nguyên lý kế toán	Võ Văn Nhị	NXB Tài chính, 2018	25				
54.	Tài liệu học tập Kế toán quản trị	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Kế toán quản trị	KETOAN 007	Kỳ 6	
55.	Kế toán quản trị	Huỳnh Lợi	NXB Tài chính, 2020	25				
56.	Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam	PGS.TS. Võ Văn Nhị	NXB Tài chính, 2019	25				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57.	Tài liệu học tập Thị trường chứng khoán	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Thị trường chứng khoán	KETOAN 054	Kỳ 6	
58.	Thị trường chứng khoán	Lê Hoàng Nga	NXB Tài chính, 2020	25				
59.	Thị trường chứng khoán	Nguyễn Thanh Phương	NXB Lao động - Xã hội, 2020	25				
60.	Luật chứng khoán Số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019	Quốc hội	2019	25				
61.	Tài liệu học tập Quản trị marketing	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Quản trị marketing	QTKD 008	Kỳ 6	
62.	Quản trị marketing hiện đại - định hướng mối quan hệ,.	Lưu Đan Thọ, Trần Thanh Toàn, Nguyễn Nam Hải	NXB Tài Chính, 2016	25				
63.	Quản trị marketing – Phiên bản lần thứ 15	Kotler Keller	NXB Hồng Đức, 2020	25				
64.	Tài liệu học tập Quản trị tài chính	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Quản trị tài chính	KETOAN 053	Kỳ 6	
65.	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Đình Kiệm	NXB Tài chính, 2019	25				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		TS. Bách Đức Hiền						
66.	Tài liệu học tập Quản trị sự thay đổi	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Quản trị sự thay đổi	QTKD 048	Kỳ 7	
67.	Giáo trình Quản trị sự thay đổi trong các tổ chức	TS. Phạm Vũ Khiêm, TS Hứa Thị Thuỳ Trang	NXB Bách khoa Hà Nội, 2020	25				
68.	Tài liệu học tập Quản trị rủi ro	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Quản trị rủi ro	QTKD 047	Kỳ 7	
69.	CEO & Quản trị rủi ro,	Đặng Đức Thành	NXB Thanh Niên, 2018	25				
70.	Bài giảng Quản trị rủi ro	PGS.TS. Phan Thị Thu Hà, PGS.TS. Lê Thanh Tâm, TS. Hoàng Đức Mạnh	NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2019	25				
71.	Giáo trình quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	PGS. TS. Trương Đình Chiến, TS. Nguyễn Hoài Long	NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2023	25	Quản trị quan hệ khách hàng	LOGISTIC 012	Kỳ 7	
72.	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Huyền TS. Ngô Thị Việt	NXB Đại học Kinh tế quốc dân,	25	Khởi nghiệp kinh doanh	XHKH 002	Kỳ 6	

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Nga	2020					
73.	Tinh thần Khởi nghiệp Kinh doanh	Đinh Việt Hòa	NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2012	25				
74.	Cẩm nang Quản trị kho hàng	Phan Thanh Lâm	NXB Phụ nữ, 2016	25	Quản trị kho hàng	LOGISTIC 006	Kỳ 6	
75.	Bài giảng quản lý khai thác cảng	Đại học Hàng hải Việt Nam	NXB Hàng hải, 2017	25				
76.	Mua và quản trị nguồn cung	TS. Lục Thị Thu Hường, TS. Phạm Thị Huyền - Trường Đại học Thương mại	NXB Thống kê, 2025	25	Quản trị mua và nguồn cung ứng	LOGISTIC 007	Kỳ 6	
77.	Quản trị Logistics căn bản	GS. TS. Đặng Đình Đào, TS. Nguyễn Thị Bạch Tuyết	NXB Lao động, 2024	25				
78.	Logistic trong thương mại điện tử tại Việt Nam	Trịnh Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Bình, Phạm Thanh	NXB Công Thương, Hà Nội, 2020	25	Logistics trong thương mại điện tử	LOGISTIC 008	Kỳ 6	

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Hà						
79.	Tài liệu học tập Quản trị Logistics	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2024	25	Quản trị Logistics	QTKD 045	Kỳ 5	
80.	Giáo trình Quản trị Logistics	Đặng Đình Đào	NXB Tài chính, 2018	25				
81.	Giáo trình Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	PGS. TS. Tạ Văn Lợi	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2021	25				
82.	Luật Hải quan - Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi, bổ sung) - Luật Quản lý ngoại thương, quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.	Hải Lý	NXB Thế giới, 2025	25	Nghiep vụ hải quan	LOGISTIC 009	Kỳ 7	
83.	Giải đáp các tình huống thường gặp về thủ tục hải quan	Vũ Tươi	NXB Tài chính, 2021	25				
84.	Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Quản lý thuế đối với	Hữu Đại	NXB Tài chính, 2018	25				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu							
85.	Giao nhận vận tải và bảo hiểm,	TS Đỗ Quốc Dũng (chủ biên), Trần Hoàng Giang, Nguyễn Thành Long	NXB Tài chính, 2022	25	Giao nhận vận tải và bảo hiểm	LOGISTIC 010	Kỳ 7	
86.	Nghiệp vụ Giao nhận, Vận tải và Bảo hiểm trong Ngoại thương	Phạm Mạnh Hiền	NXB Lao động – Xã hội, 2021	25				
87.	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	Đặng Thị Thúy Hồng	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2023	25	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	LOGISTIC 011	Kỳ 7	
88.	Nghiệp vụ ngoại thương	PGS.TS. Tạ Văn Lợi	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2019	25				
89.	Tài liệu học tập Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	CTRI 002	Kỳ 1	
90.	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin	BGDĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021	15				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
91.	Toàn tập, Tập 12, 18, 23, 25	C.Mác - Ph. Ăngghen	Chính trị quốc gia, 1995, Việt Nam	15				
92.	Toàn tập, Tập 27	V.I. Lênin	Chính trị quốc gia, 1995, Việt Nam	15				
93.	Tài liệu học tập Chủ nghĩa xã hội Khoa học	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CTRI 001	Kỳ 3	
94.	Giáo trình đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	BGDĐT	Chính trị Quốc gia, 2009, Việt Nam	15				
95.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CTRI 003	Kỳ 4	
96.	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	BGDĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021, Việt Nam	15				
97.	Giáo trình Đường lối cách mạng	BGDĐT	Chính trị	15				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	của Đảng Cộng Việt Nam		Quốc gia, 2018, Việt Nam					
98.	Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)	Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2008, Việt Nam	15				
99.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI	Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2011, Việt Nam	15				
100.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII	Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2016, Việt Nam	15				
101.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2021, Việt Nam	15				
102.	Tài liệu học tập Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CTRI 005	Kỳ 3	
103.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	BGDĐT	Chính trị	15				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			quốc gia, 2009, Việt Nam					
104.	Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2020	25	Phương pháp nghiên cứu khoa học	KHXH007	Kỳ 5	
105.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, 2009, Việt Nam	25				
106.	Real life - Elementary - Students' book	Marty Hobbs Julia Starr Keddle	Pearson Longman	10	Tiếng Anh căn bản 1	TANH 029	Kỳ 2	
107.	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press, 2019, UK	10				
108.	Essential Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press	10				
109.	Real life - Elementary - Students' book	Marty Hobbs Julia Starr Keddle	Pearson Longman	10	Tiếng Anh căn bản 2	TANH 030	Kỳ 3	
110.	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press, 2019,	10				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			UK					
111.	Real life - Preintermediate - Students' book	Sarah Cunning Ham, Peter Moor	Pearson Longman, 2010	10	Tiếng Anh căn bản 3	TANH 031	Kỳ 4	
112.	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press, 2019, UK	10				
113.	Advanced Grammar in Use	Martin Hewings	Cambridge University Press, 2005, UK	10				
114.	Giáo trình Tin học đại cương	TS. Nguyễn Thị Bạch Tuyết, TS. Trần Quang Yên, ThS. Phạm Văn Minh, ThS. Phùng Tiến Hải, ThS. Trần Thanh Hải và ThS. Trần Dũng Khánh	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2024	25	Tin học căn bản và chuyển đổi số	TINCB 006	Kỳ 2	
115.	“Phổ cập kỹ năng số cho sinh viên” trên nền tảng quốc gia Bình	Bộ Giáo dục và đào tạo	Khoá học 2025	15				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	dân học vụ số							
116.	Tài liệu học tập Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	KNM 005	Kỳ 2	
117.	Nghệ thuật nói trước công chúng	Nguyễn Hiến Lê	Văn hóa Thông tin, 2006, Việt Nam	15				
118.	Rèn luyện kỹ năng nói, giao tiếp và thuyết trình cho cán bộ đoàn thanh niên	Trần Văn Trung	Chính trị Quốc gia, 2010, Việt Nam	15				
119.	Kỹ năng quản trò & 325 trò chơi tập thể thanh thiếu niên	Trần Hoàng Trung	Văn hóa Thông tin, 2009, Việt Nam	15				
120.	8 kỹ năng mềm thiết yếu chìa khóa đến thành công	Trần Thượng Tuấn, Nguyễn Minh Huy	Lao động, 2017, Việt Nam	15				
121.	Tài liệu học tập Giáo dục thể chất	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Giáo dục thể chất	GDTC	Kỳ 2	
122.	Giáo trình giảng dạy môn bóng đá	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023 Việt	25				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			Nam					
123.	GT giảng dạy môn cầu lông	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023 Việt Nam	25				
124.	Tài liệu học tập bóng chuyền hơi	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25				
125.	Giáo trình bóng chuyền	Đinh Văn Lắm	Thể dục thể thao, 2006, Việt Nam	10	Bóng chuyền hơi			
126.	Luật bóng chuyền hơi	Tổng cục TDTT	Thể thao và Du lịch, 2018, Việt Nam	10				
127.	Giáo trình khiêu vũ thể thao	Nguyễn Kim Quỳnh	Đại học Quốc gia, 2019, Việt Nam	10				
128.	Luật thi đấu môn Khiêu vũ thể thao	Tổng cục Thể dục thể thao	Thể dục thể thao, 2015, Việt Nam	10	Khiêu vũ			
129.	Tài liệu học tập Giáo dục quốc phòng - an ninh	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Giáo dục quốc phòng và an ninh	GDQP	Kỳ 1, Kỳ 2	
130.	Giáo trình quốc phòng - An ninh	Bộ giáo dục đào tạo -	Giáo dục,	15				

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tập 1	Bộ quốc phòng	2009, Việt Nam					
131.	Giáo trình quốc phòng - An ninh Tập 2		Giáo dục, 2009, Việt Nam	15				
132.	Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh, tập 1	Bộ giáo dục đào tạo - Bộ quốc phòng	Lưu hành nội bộ, 2013	25				
133.	Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh, tập 2	Bộ giáo dục đào tạo - Bộ quốc phòng	Lưu hành nội bộ, 2013	25				

Như vậy, Trường ĐHSĐ có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất, công nghệ học liệu theo quy định của chuẩn CTĐT theo lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo theo quy định hiện hành.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG

6.1. Đơn vị chuyên môn quản lý đào tạo

Trong cơ cấu tổ chức, Trường ĐHSĐ đã có đơn vị chuyên môn cấp phòng/khoa để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến đào tạo, cụ thể:

- Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý các CTĐT của Trường Đại học Sao Đỏ là Phòng Đào tạo và tuyển sinh và Phòng Quản lý chất lượng. Các đơn vị này có chức năng, nhiệm vụ tham mưu lãnh đạo Nhà trường thực hiện công tác định hướng, xây dựng và phát triển ngành nghề đào tạo, kế hoạch đào tạo, quy định và quy trình đào tạo, công tác tổ chức giảng dạy, biên soạn giáo trình, công tác kiểm tra, đánh giá, xét tốt nghiệp, cấp phát văn bằng và chứng chỉ.

- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến đào tạo là Khoa Kinh tế với 25 năm kinh nghiệm giảng dạy 2 ngành học là Kế toán và QTKD và các học phần trong CTĐT các ngành của Trường đang đào tạo.

6.2. Cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở

Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng gồm các thành viên sau (Bảng 12):

Bảng 12. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với chương trình ĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	TS. Phạm Thị Hồng Hoa, 23/05/1977, Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2017	Kinh tế quốc tế	Quản lý chung
2	Ths. Vũ Thị Hương, 21/07/1984, Phó trưởng khoa	Thạc sĩ, 2009	Quản trị kinh doanh	Quản lý chung
3	Ths. Nguyễn Thị Ngọc Mai, 24/02/1988,	Thạc sĩ, 2012	Quản trị kinh doanh	Cán bộ quản lý Bộ môn QTKD

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
	Trưởng bộ môn QTKD			

7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO

7.1. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường

- Quy định pháp lý và mức độ ảnh hưởng đến các hoạt động của Nhà trường

Trường Đại học Sao Đỏ là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Bộ Công Thương, chịu sự lãnh đạo quản lý trực tiếp của Bộ Công Thương, đồng thời chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo của BGDDĐT. Chức năng và nhiệm vụ chính của Nhà trường là tổ chức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH, áp dụng tiến bộ KHCN phục vụ phát triển KT - XH và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giảng viên có năng lực tốt, trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình trong công tác. Nhà trường có hệ thống phòng học lý thuyết, trung tâm thực hành, thực nghiệm, các phòng thí nghiệm hiện đại, có nhiều trang thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đây là lợi thế để Nhà trường thực hiện nhiệm vụ và phát triển theo tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi đã đề ra.

- Những thách thức chính mà Nhà trường gặp phải và kế hoạch để khắc phục những thách thức đó

Bên cạnh những thuận lợi, Nhà trường còn gặp một số khó khăn, thách thức: Công tác tuyển sinh có sự cạnh tranh gay gắt; các nguồn lực của Nhà trường còn có những hạn chế do nguồn ngân sách cấp để đầu tư cho nguồn lực ngày càng ít; trình độ phát triển KHCN và yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của xã hội ngày càng cao,

Nhà trường không ngừng nỗ lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm về đội ngũ, cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Để phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, Nhà trường đã và đang thực hiện đồng bộ những giải pháp chủ chốt như: Đa dạng hoá phương thức tuyển sinh, tăng cường các nguồn lực thông qua hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và hợp tác với

doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, đầu tư CSVC, trang thiết bị trọng tâm, trọng điểm, khai thác hiệu quả các nguồn lực để phát triển Nhà trường.

Việc mở đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng góp phần mở rộng quy mô, khai thác các nguồn lực sẵn có của Nhà trường, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Một số điểm mạnh và cơ hội của Nhà trường, cách Nhà trường tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó

Trường Đại học Sao Đỏ là Trường công lập trực thuộc Bộ Công Thương, với truyền thống 56 năm đào tạo có uy tín, được xã hội và các nhà sử dụng lao động tín nhiệm. Nhà trường triển khai đào tạo theo định hướng ứng dụng với phương châm học đi đôi với hành, lấy kiến cơ bản làm nền tảng, kiến thức mở rộng là cần thiết, kiến thức ứng dụng là quan trọng, gắn quá trình đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp. Nhà trường có các phòng học lý thuyết, trung tâm thực hành, thực nghiệm đều được trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại, tiên tiến, 100% được lắp đặt hệ thống điều hòa; Nhà trường có hệ thống đào tạo trực tuyến được tích hợp với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, hằng năm được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu quản lý, tổ chức đào tạo của Nhà trường. Nhà trường thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo sự phát triển của KHCN, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội.

Nhà trường được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2; có 09 CTĐT trình độ đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng BGDĐT ban hành. Hoạt động NCKH có nhiều thành tích cao. Với truyền thống 56 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã cung cấp cho thị trường lao động trên 40 nghìn kỹ sư, cử nhân, cán bộ kỹ thuật trình độ cao góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khu vực và đất nước. Để không ngừng phát triển, Nhà trường tiếp tục khai thác các thế mạnh sẵn có không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước mà Đảng, Nhà nước giao.

Với thế mạnh về đội ngũ giảng viên với 25 năm kinh nghiệm trong đào tạo các ngành QTKD, Kế toán và CSVC phục vụ dạy và học của Nhà trường; nhu cầu phát triển nguồn nhân lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại địa phương và trong cả nước. Việc mở đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sẽ khai thác tốt những điểm mạnh và những cơ hội hiện có đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH hiện nay.

7.2. Dự báo các rủi ro và các giải pháp xử lý rủi ro khi mở ngành

Như phân tích kết quả khảo sát nhu cầu nguồn lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến đào tạo ở phần trên và các điều kiện đào tạo. CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của Trường Đại học Sao Đỏ trình độ đại học đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định và nhu cầu thực tiễn của

Bên cạnh đó, các xu hướng mới như thương mại điện tử, kinh tế chia sẻ, logistics xanh và mô hình chuỗi cung ứng linh hoạt đòi hỏi nguồn nhân lực có khả năng thích ứng nhanh, am hiểu công nghệ và có tư duy quản trị hiện đại. Nếu người học không được trang bị kịp thời những kiến thức và kỹ năng mới, họ có thể gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Ngoài ra, những biến động kinh tế toàn cầu như suy thoái, đứt gãy chuỗi cung ứng hay khủng hoảng năng lượng có thể khiến các doanh nghiệp logistics phải thu hẹp quy mô, cắt giảm chi phí và tạm ngừng tuyển dụng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong ngành.

Giải pháp:

- Cần tổ chức khảo sát định kỳ nhu cầu của nhà tuyển dụng để kịp thời cập nhật chương trình đào tạo, bảo đảm nội dung kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp phù hợp với thực tế thị trường lao động.

- Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong lĩnh vực logistics, vận tải, xuất nhập khẩu và thương mại điện tử để triển khai hoạt động thực tập, tham quan, đào tạo theo đặt hàng và giới thiệu việc làm cho sinh viên.

- Đẩy mạnh đào tạo kỹ năng số, tư duy phân tích dữ liệu và năng lực thích ứng công nghệ, giúp người học có khả năng làm việc trong môi trường logistics hiện đại, giảm thiểu tác động tiêu cực từ biến động thị trường lao động.

7.3. Giải pháp và phương án ngăn ngừa xử lý rủi ro trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

Các nguyên nhân có thể xảy ra rủi ro bị đình chỉ hoạt động đào tạo như không đáp ứng được điều kiện về đội ngũ thực hiện CTĐT, không đáp ứng về điều kiện cơ sở vật chất hoặc do nhiều năm không tuyển sinh được chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến đào tạo.

Trong trường hợp này, một số phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, Nhà trường và các bên liên quan, cụ thể như sau:

- Đối với giảng viên, trong trường hợp buộc phải đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo, Nhà trường cần có kế hoạch, thông báo để cho giảng viên có sự chủ động trong sắp xếp công việc, hoặc tạo điều kiện cho giảng viên có cơ hội tham gia các lớp đào tạo/đào tạo lại các lĩnh vực chuyên môn gần để giảng viên có thể có sự chuyển đổi khi cần thiết.

- Đối với người học, Nhà trường liên hệ với các cơ sở đào tạo có cùng mã ngành đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng để gửi người học tham gia tiếp quá trình học tập, rà soát các ngành cùng trình độ đang đào tạo tại trường, lựa chọn các

ngành cùng nhóm mà người học đảm bảo đáp ứng đầu vào để tư vấn chuyển ngành cho người học, hoặc chuyển trường cho người học theo nguyện vọng.

8. TỰ ĐÁNH GIÁ

Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, mã ngành: 7510605, đã được xây dựng đáp ứng các tiêu chí theo Thông tư số 02/2022/TT- BGDDT ngày 18/01/2022; Thông tư số 12/2024/TT-BGDDT ngày 10/10/2024, theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường ĐHSĐ cam kết triển khai và thực hiện đầy đủ các nội dung trong đề án, bảo đảm chất lượng đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học theo các quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho địa phương và đất nước.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để báo cáo);
- Hội đồng Trường, BGH;
- Đăng Website trường;
- Lưu: VT, ĐT&TS, KT.


KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Đỗ Văn Đĩnh